

## QUYẾT ĐỊNH

### **Ban hành Bộ đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Bộ đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định chi tiết khoản 4 Điều 102 Luật Đất đai.

#### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về đất đai và công chức làm công tác địa chính ở cấp xã; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

b) Người có đất thu hồi và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi; các đối tượng khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

**Điều 2. Ban hành Bộ đơn giá dùng để làm căn cứ tính bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình (có các phụ lục kèm theo), gồm:**

1. Thuyết minh áp dụng tại Phụ lục số I.
2. Đơn giá xây dựng của một số dạng nhà ở, công trình để làm căn cứ tính bồi thường về nhà ở, công trình gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình tại Phụ lục số II.
3. Đơn giá cho một số công tác xây dựng và lắp đặt để làm căn cứ tính bồi thường về nhà ở, công trình gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình tại Phụ lục số III.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Đối với nhà, nhà ở, công trình (có các kết cấu không phổ thông, không thông dụng) không có khả năng áp dụng đơn giá hoặc kết cấu chưa có đơn giá trong Quyết định này thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập biên bản; lập hoặc thuê đơn vị tư vấn đủ năng lực lập hồ sơ hiện trạng, dự toán của nhà, nhà ở, công trình giải tỏa gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền thu hồi đất thẩm định; sau khi có ý kiến thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoàn thiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư gửi cơ quan chuyên môn về quản lý đất đai (thuộc cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp cơ quan chuyên môn về xây dựng không đủ điều kiện thực hiện công tác thẩm định thì có trách nhiệm xác lập nhiệm vụ, dự toán chi phí thẩm tra thiết kế, dự toán và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp giao đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lựa chọn tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực phù hợp ký kết hợp đồng thực hiện công tác thẩm tra thiết kế, dự toán phục vụ công tác thẩm định.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở chuyên ngành về Xây dựng để xem xét giải quyết. Sở chuyên ngành về Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, đề xuất phương án giải quyết đối với các nội dung thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định về chủ trương điều chỉnh đơn giá khi có sự thay đổi về quy định, chính sách pháp luật và khi có biến động các yếu tố cấu thành chi phí đơn giá được ban hành.

**Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 6 năm 2025 và thay thế Quyết định số 68/2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về ban hành Bộ đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế

về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

2. Các dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nhưng chưa thực hiện chi trả hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt, không áp dụng theo Quyết định này.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQVN tỉnh Hòa Bình;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học và Công báo, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (PMD).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Quách Tất Liêm**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH**

**BỘ ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI THỰC TẾ VỀ  
NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN  
VỚI ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HOÀ BÌNH**

*( Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình)*

**Năm 2025**

**Phụ lục số I**  
**THUYẾT MINH ÁP DỤNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

**1. Cơ sở tính toán và phương pháp xác định đơn giá**

**a) Cơ sở tính toán**

- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Luật Kiến trúc số 40//2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Số 11/2021/TT-BXD ngày 31 năm 8 năm 2021 về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Số 12/2021/TT-BXD ngày 31 năm 8 năm 2021 về việc ban hành định mức xây dựng; số 09/2024/TT-BXD ngày 30 tháng 8 năm 2024 về sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Các Công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng tỉnh Hòa Bình và của các địa phương lân cận ứng với thời điểm quý I/2025;

- Giá nhiên liệu theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam Petrolimex tại thời điểm giữa quý I/2025;

- Một số văn bản pháp lý có liên quan.

### b) Phương pháp xác định đơn giá

- Đơn giá tại Phụ lục số II, Phụ lục số III được xác định trên cơ sở 1 (một) đơn vị khối lượng công việc; bao gồm Đơn giá xây dựng của một số dạng nhà ở, công trình và đơn giá cho một số công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị để làm căn cứ tính bồi thường về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

- Giá vật liệu, giá nhân công, giá máy thi công làm đầu vào tính toán đơn giá được tính bình quân đến chân công trình theo giá của 10 trung tâm khu vực thuộc địa bàn tỉnh Hòa Bình (các trung tâm huyện, thành phố của tỉnh Hòa Bình trước khi sáp nhập).

- Đơn giá được tính toán dựa trên các bản vẽ thiết kế và các công tác xây dựng phổ biến trên địa bàn tỉnh Hòa Bình. Đơn giá nhà trong Bộ đơn giá này chưa bao gồm: Giá trị phần ốp gạch trong và ngoài nhà (phòng bếp, phòng ăn,...); trần các loại; ốp gỗ; lát sàn gỗ; khuôn cửa đi, khuôn cửa sổ bằng gỗ; tủ bếp các loại,... Khi thực hiện áp giá bồi thường được tính thêm bằng cách lấy khối lượng thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này hoặc giá cả thị trường (báo giá của nhà sản xuất, cung cấp hoặc hóa đơn giá trị gia tăng) tại thời điểm áp giá, không phải giảm trừ phần diện tích sơn tường (nếu có).

- Về chiều cao nhà, công trình (m):

+ Đối với nhà mái lợp thì độ cao nhà là khoảng cách được tính từ mặt nền nhà đến trần nhà hoặc phía dưới thanh quá giang của vì kèo;

+ Chiều cao các tường của nhà mái lợp là khoảng cách được tính từ mặt nền đến mặt trên của 2 tường dọc nhà (không tính theo chiều cao thu hồi của tường nhà). Trường hợp chiều cao tường trong một căn nhà không đều nhau thì tính chiều cao trung bình;

+ Đối với nhà mái bằng thì độ cao tầng là khoảng cách giữa 2 sàn nhà được tính từ mặt sàn tầng dưới tới mặt trên của sàn tầng kế tiếp;

+ Chiều cao tầng 1 của nhà mái bằng là khoảng cách được tính từ mặt nền tầng 1 đến mặt trên của sàn tầng kế tiếp;

+ Chiều cao tường của một tầng nhà mái bằng là khoảng cách được tính từ mặt nền đến mặt dưới của dầm sàn tầng kế tiếp, hoặc từ mặt trên của sàn tầng dưới tới mặt dưới dầm sàn tầng kế tiếp;

+ Chiều cao tầng của nhà là khoảng cách giữa hai mặt sàn xây dựng của tầng đó;

+ Chiều cao của “tường rào, tường xây” là khoảng cách từ mặt đất tự nhiên đến đỉnh cọc, trụ tường rào hoặc đỉnh của hoa sắt (đối với tường rào không có cọc, trụ).

- Về chiều dài (m): Đối với dạng công trình “giếng nước” là chiều sâu khoan giếng tính từ mặt đất tự nhiên đến đáy giếng.

- Khối tích của các dạng công trình ( $m^3$ ): Là thể tích được tính bởi các mặt giới hạn phía bên trong của công trình đó.

- Diện tích xây dựng của nhà/công trình ( $m^2_{xd}$ ): Là diện tích che phủ xác định dựa trên hình chiếu theo phương thẳng đứng của các kích thước phủ bì tòa nhà trên mặt đất khi đã hoàn thiện. Diện tích xây dựng không bao gồm:

+ Các kết cấu xây dựng hoặc các bộ phận của kết cấu không được vươn lên trên mặt đất; Các bộ phận phụ: thang bộ ngoài nhà, đường dốc ngoài nhà, bậc tam cấp, mái đua, các tấm chắn nắng ngang, mái treo, đèn đường,...;

+ Các diện tích chiếm chỗ của các thiết bị ngoài trời như điều hòa nhiệt độ, ống thông hơi,...

- Tổng diện tích sàn của nhà/công trình ( $m^2_{sàn}$ ): Là tổng diện tích sàn của tất cả các tầng, bao gồm cả các tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng lửng, tầng kỹ thuật, tầng áp mái và tầng tum trừ gác xép. diện tích sàn của một tầng là diện tích sàn xây dựng của tầng đó, gồm cả tường bao (hoặc phần tường chung thuộc về nhà) và diện tích mặt bằng của lôgia, ban công, cầu thang, giếng thang máy, hộp kỹ thuật, ống khói. Diện tích sàn xây dựng được tính theo các kích thước phủ bì của các bộ phận bao quanh sàn.

## 2. Áp dụng đơn giá

- Trường hợp tương đương về nhà ở, công trình, kết cấu và mức độ hoàn thiện thì áp dụng trực tiếp đơn giá bồi thường.

- Trường hợp nhà ở, công trình có kết cấu và hoàn thiện khác với các nhà ở, công trình tại Phụ lục số II thì những công việc đó được đối trừ khối lượng và đơn giá tại Phụ lục số III. Đối với những công tác xây dựng đơn lẻ thì áp dụng đơn giá tại Phụ lục số III để tính giá trị dự toán chi phí bồi thường.

- Việc áp dụng đơn giá có thuế giá trị gia tăng (GTGT) và không có thuế GTGT tại quyết định này được tổ chức thực hiện như sau:

+ Đơn giá làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ cho các cá nhân, hộ gia đình là đơn giá đã bao gồm thuế GTGT.

+ Đơn giá làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, doanh nghiệp (căn cứ trên cơ sở hồ sơ xác nhận của cơ quan Thuế):

+ Trường hợp tài sản đã kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào: Áp dụng đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT.

+ Trường hợp tài sản không kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào: Áp dụng đơn giá đã bao gồm thuế GTGT.

- Đối với các tài sản không thể áp dụng được đơn giá tại Phụ lục số II, Phụ lục số III thì xác định giá theo giá dự toán thực tế tại thời điểm bồi thường tính theo đơn giá xây dựng công trình đã được Ủy ban nhân dân tỉnh

công bố, giá vật liệu xây dựng trong hệ thống giá tính công bố (trường hợp không có trong hệ thống giá tính công bố thì căn cứ vào báo giá nhà sản xuất, thông tin giá nhà cung cấp, giá thực tế trên thị trường tại địa bàn để áp dụng); Dự toán chi phí đối với tài sản của hộ gia đình, cá nhân chỉ tính đến chi phí trực tiếp và thuế GTGT; tài sản của cơ quan, tổ chức lập theo quy định hiện hành của Nhà nước.

### 3. Lập Phương án bồi thường

- Giá trị bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng trong Phương án bồi thường được xác định như sau:

$$G_{BT} = G_{XM} \cdot CSG_{TT} / CSG_{I.2025} + G_{bs}$$

Trong đó:

+  $G_{BT}$  = Giá trị bồi thường.

+  $G_{XM}$  = Giá trị xây dựng của nhà, nhà ở, công trình xây dựng bị thiệt hại được xác định theo khối lượng kiểm đếm; các đơn giá ban hành theo quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước.

+  $CSG_{TT}$  = Chỉ số giá xây dựng tại thời điểm tính toán phương án bồi thường, hỗ trợ của khu vực lập phương án.

+  $CSG_{I.2025}$  = Chỉ số giá xây dựng tại thời điểm quý I năm 2025 của khu vực lập phương án.

+  $G_{bs}$  = Giá trị xây dựng của nhà, nhà ở, công trình xây dựng bị thiệt hại được xác định theo khối lượng kiểm đếm; các đơn giá chưa có theo quyết định này được lập bổ sung theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Đối với các tài sản không thể áp dụng được đơn giá tại Phụ lục II, Phụ lục III thì xác định giá theo giá dự toán thực tế tại thời điểm bồi thường tính theo Đơn giá xây dựng công trình đã được UBND tỉnh công bố, giá vật liệu xây dựng do Sở Xây dựng công bố (trường hợp không có trong hệ thống giá tính công bố thì căn cứ vào báo giá nhà sản xuất, thông tin giá nhà cung cấp, giá thực tế trên thị trường tại địa bàn để áp dụng); Dự toán chi phí đối với tài sản của hộ gia đình, cá nhân chỉ tính đến chi phí trực tiếp và thuế giá trị gia tăng; tài sản của cơ quan, tổ chức lập theo quy định hiện hành của Nhà nước.



**Phụ lục số II**

**ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CỦA MỘT SỐ DẠNG NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH ĐỂ LÀM CĂN CỨ TÍNH BỒI THƯỜNG VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH GẮN LIỀN VỚI ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số:     /2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

| <b>TT</b> | <b>NỘI DUNG</b>                                                                                                                                                    | <b>Đơn vị tính</b>     | <b>Đơn giá</b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|
| <b>I</b>  | <b>NHÀ XÂY</b>                                                                                                                                                     |                        |                |
| <b>1</b>  | <b>Nhà 1 tầng tường chịu lực 110 mm</b>                                                                                                                            |                        |                |
| 1.1       | Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, bở trụ, tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp fibrôximăng, có điện            |                        |                |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                            | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.486.764      |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.047.876      |
| 1.2       | Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, bở trụ, tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn, có điện                    |                        |                |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                            | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.663.302      |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.174.725      |
| 1.3       | Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, bở trụ, tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có điện                       |                        |                |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                            | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.736.567      |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.311.139      |
| 1.4       | Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, bở trụ, tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái ngói, có điện                       |                        |                |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                            | đồng/m <sup>2</sup> xd | 5.018.693      |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.595.823      |
| 1.5       | Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, bở trụ, tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp fibrôximăng, hiên BTCT, có điện |                        |                |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                            | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.882.906      |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.428.838      |
| 1.6       | Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, bở trụ, tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn, hiên BTCT, có điện         |                        |                |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                            | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.931.416      |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.497.857      |

| TT  | NỘI DUNG                                                                                                                                                                      | Đơn vị<br>tính         | Đơn giá   |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------|
| 1.7 | Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp ngói, hiên BTCT, có điện                   |                        |           |
|     | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                       | đồng/m <sup>2</sup> xd | 5.222.661 |
|     | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                 | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.780.736 |
| 1.8 | Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, lớp chống nóng lợp tôn cán sóng, có điện |                        |           |
|     | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                       | đồng/m <sup>2</sup> xd | 5.132.911 |
|     | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                 | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.767.298 |
| 1.9 | Nhà 01 tầng, tường chịu lực 110 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, lớp chống nóng lợp ngói, có điện         |                        |           |
|     | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                       | đồng/m <sup>2</sup> xd | 5.631.944 |
|     | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                 | đồng/m <sup>2</sup> xd | 5.219.731 |
| 2   | <b>Nhà 1 tầng tường chịu lực 150 mm</b>                                                                                                                                       |                        |           |
| 2.1 | Nhà 01 tầng, tường chịu lực 150 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp fibrôximăng, có điện                       |                        |           |
|     | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                       | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.267.110 |
|     | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                 | đồng/m <sup>2</sup> xd | 3.908.654 |
| 2.2 | Nhà 01 tầng, tường chịu lực 150 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn cán sóng, có điện                      |                        |           |
|     | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                       | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.388.788 |
|     | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                 | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.027.702 |
| 2.3 | Nhà 01 tầng, tường chịu lực 150 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp ngói, có điện                              |                        |           |
|     | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                       | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.894.659 |
|     | Không có khu vệ sinh khép kín, điện, nước đồng bộ                                                                                                                             | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.491.172 |
| 2.4 | Nhà 01 tầng, tường chịu lực 150 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có điện                                  |                        |           |
|     | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                       | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.639.115 |
|     | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                 | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.208.245 |
| 2.5 | Nhà 01 tầng, tường chịu lực 150 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, lớp chống nóng lợp tôn cán sóng, có điện |                        |           |
|     | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                       | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.986.324 |
|     | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                 | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.615.121 |

| TT  | NỘI DUNG                                                                                                                                                              | Đơn vị<br>tính         | Đơn giá   |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------|
| 2.6 | Nhà 01 tầng, tường chịu lực 150 mm, bổ trụ, tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, lớp chống nóng lợp ngói, có điện |                        |           |
|     | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                               | đồng/m <sup>2</sup> xd | 5.417.891 |
|     | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                         | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.950.725 |
| 3   | <b>Nhà 1 tầng tường chịu lực 220 mm</b>                                                                                                                               |                        |           |
| 3.1 | Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp fibrôximăng, có điện                       |                        |           |
|     | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                               | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.765.066 |
|     | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                         | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.370.468 |
| 3.2 | Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn cán sóng, có điện                      |                        |           |
|     | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                               | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.880.691 |
|     | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                         | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.486.742 |
| 3.3 | Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp ngói, có điện                              |                        |           |
|     | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                               | đồng/m <sup>2</sup> xd | 5.339.412 |
|     | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                         | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.893.177 |
| 3.4 | Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp fibrôximăng, hiên BTCT, có điện            |                        |           |
|     | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                               | đồng/m <sup>2</sup> xd | 5.135.886 |
|     | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                         | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.769.546 |
| 3.5 | Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn cán sóng, hiên BTCT, có điện           |                        |           |
|     | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                               | đồng/m <sup>2</sup> xd | 5.224.489 |
|     | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                         | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.858.138 |
| 3.6 | Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp ngói, hiên BTCT, có điện                   |                        |           |
|     | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                               | đồng/m <sup>2</sup> xd | 5.635.508 |
|     | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                         | đồng/m <sup>2</sup> xd | 5.269.156 |
| 3.7 | Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có điện                                  |                        |           |
|     | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                               | đồng/m <sup>2</sup> xd | 5.284.332 |
|     | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                         | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.875.176 |

| TT  | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                  | Đơn vị<br>tính         | Đơn giá   |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------|
| 3.8 | Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, lớp chống nóng lợp tôn cán sóng, có điện                     |                        |           |
|     | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                   | đồng/m <sup>2</sup> xd | 5.441.390 |
|     | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                             | đồng/m <sup>2</sup> xd | 5.054.987 |
| 3.9 | Nhà 01 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, lớp chống nóng lợp ngói, có điện                             |                        |           |
|     | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                   | đồng/m <sup>2</sup> xd | 5.902.257 |
|     | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                             | đồng/m <sup>2</sup> xd | 5.510.369 |
| 4   | <b>Nhà 1 tầng khung BTCT chịu lực, tường bao che 110 mm</b>                                                                                                                               |                        |           |
| 4.1 | Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp fibrôximăng, có điện                       |                        |           |
|     | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                   | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.598.423 |
|     | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                             | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.187.718 |
| 4.2 | Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn cán sóng, có điện                      |                        |           |
|     | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                   | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.716.356 |
|     | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                             | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.305.651 |
| 4.3 | Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp ngói, có điện                              |                        |           |
|     | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                   | đồng/m <sup>2</sup> xd | 5.014.765 |
|     | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                             | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.772.170 |
| 4.4 | Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có điện                                  |                        |           |
|     | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                   | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.845.106 |
|     | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                             | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.481.404 |
| 4.5 | Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, lớp chống nóng lợp fibrôximăng, có điện  |                        |           |
|     | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                   | đồng/m <sup>2</sup> xd | 5.201.537 |
|     | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                             | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.769.888 |
| 4.6 | Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, lớp chống nóng lợp tôn cán sóng, có điện |                        |           |
|     | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                   | đồng/m <sup>2</sup> xd | 5.288.792 |
|     | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                             | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.887.821 |

| TT  | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                  | Đơn vị<br>tính         | Đơn giá   |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------|
| 4.7 | Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, lớp chống nóng lợp ngói, có điện         |                        |           |
|     | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                   | đồng/m <sup>2</sup> xd | 5.753.411 |
|     | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                             | đồng/m <sup>2</sup> xd | 5.325.945 |
| 5   | <b>Nhà 1 tầng khung BTCT chịu lực, tường bao che 220 mm</b>                                                                                                                               |                        |           |
| 5.1 | Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp fibrôximăng, có điện                       |                        |           |
|     | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                   | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.843.726 |
|     | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                             | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.450.667 |
| 5.2 | Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn, có điện                               |                        |           |
|     | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                   | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.958.336 |
|     | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                             | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.566.941 |
| 5.3 | Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp ngói, có điện                              |                        |           |
|     | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                   | đồng/m <sup>2</sup> xd | 5.416.042 |
|     | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                             | đồng/m <sup>2</sup> xd | 5.025.023 |
| 5.4 | Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có điện                                  |                        |           |
|     | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                   | đồng/m <sup>2</sup> xd | 5.124.259 |
|     | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                             | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.738.693 |
| 5.5 | Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, lớp chống nóng lợp fibrôximăng, có điện  |                        |           |
|     | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                   | đồng/m <sup>2</sup> xd | 5.395.749 |
|     | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                             | đồng/m <sup>2</sup> xd | 5.013.040 |
| 5.6 | Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, lớp chống nóng lợp tôn cán sóng, có điện |                        |           |
|     | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                   | đồng/m <sup>2</sup> xd | 5.460.385 |
|     | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                             | đồng/m <sup>2</sup> xd | 5.128.403 |
| 5.7 | Nhà 01 tầng, khung BTCT chịu lực, tường bao che 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, lớp chống nóng lợp ngói, có điện         |                        |           |
|     | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                   | đồng/m <sup>2</sup> xd | 5.921.221 |

| TT       | NỘI DUNG                                                                                                                                                                             | Đơn vị<br>tính          | Đơn giá   |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|
|          | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                        | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 5.587.397 |
| <b>6</b> | <b>Nhà 1 tầng khung cột gỗ, tường xây 110 mm</b>                                                                                                                                     |                         |           |
| 6.1      | Nhà khung cột gỗ, tường xây 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N4, mái lợp fibrôximăng, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện                                                          | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 1.813.948 |
| 6.2      | Nhà khung cột gỗ, tường xây 110 mm, tường xây 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N4, mái lợp tôn cán sóng, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện                                       | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 1.927.239 |
| 6.3      | Nhà khung cột gỗ, tường xây 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N4, mái lợp ngói, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện                                                                 | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 1.995.854 |
| <b>7</b> | <b>Nhà 1 tầng khung cột gỗ, tường xây 150 mm</b>                                                                                                                                     |                         |           |
| 7.1      | Nhà khung cột gỗ, tường xây 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N4, mái lợp fibrôximăng, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện                                                          | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 1.723.374 |
| 7.2      | Nhà khung cột gỗ, tường xây 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N4, mái lợp tôn cán sóng, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện                                                         | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 1.872.467 |
| 7.3      | Nhà khung cột gỗ, tường xây 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N4, mái lợp ngói, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện                                                                 | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 1.959.231 |
| <b>8</b> | <b>Nhà 2 tầng khung BTXM cốt thép (BTCT) chịu lực, tường bao che 110 mm</b>                                                                                                          |                         |           |
| 8.1      | Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn cán sóng, có điện                         |                         |           |
|          | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                              | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.186.147 |
|          | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                        | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.752.291 |
| 8.2      | Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp ngói, có điện                                 |                         |           |
|          | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                              | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.266.683 |
|          | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                        | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.833.803 |
| 8.3      | Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có điện                                     |                         |           |
|          | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                              | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.497.111 |
|          | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                        | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.063.694 |
| 8.4      | Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp fibrôximăng, có điện |                         |           |
|          | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                              | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.482.784 |
|          | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                        | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.048.980 |

| TT       | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                           | Đơn vị<br>tính          | Đơn giá   |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|
| 8.5      | Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp tôn cán sóng, có điện              |                         |           |
|          | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                            | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.617.098 |
|          | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.182.257 |
| 8.6      | Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp ngói, có điện                      |                         |           |
|          | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                            | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.604.417 |
|          | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.170.626 |
| 8.7      | Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, một phần tầng 2 làm tum bằng khung thép, mái tôn, có điện |                         |           |
|          | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                            | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.935.839 |
|          | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.554.695 |
| <b>9</b> | <b>Nhà 2 tầng khung BTCT chịu lực, tường bao che 150 mm</b>                                                                                                                                        |                         |           |
| 9.1      | Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), mái lợp tôn cán sóng, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện                                       |                         |           |
|          | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                            | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.081.630 |
|          | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.647.903 |
| 9.2      | Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), mái lợp ngói, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện                                               |                         |           |
|          | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                            | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.241.328 |
|          | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.807.211 |
| 9.3      | Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), mái BTCT, có điện                                                                                    |                         |           |
|          | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                            | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.599.826 |
|          | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.166.085 |
| 9.4      | Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp fibrôximăng, có điện                                                |                         |           |
|          | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                            | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.400.035 |
|          | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.966.281 |
| 9.5      | Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp tôn cán sóng, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện              |                         |           |
|          | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                            | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.455.475 |

| TT        | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                           | Đơn vị<br>tính          | Đơn giá   |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.021.700 |
| 9.6       | Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp ngói, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện                      |                         |           |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                            | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.678.803 |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.245.067 |
| 9.7       | Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), mái BTCT, một phần tầng 2 làm tum bằng khung thép, mái tôn, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện |                         |           |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                            | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.807.357 |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.426.198 |
| <b>10</b> | <b>Nhà 2 tầng khung BTCT và Tường chịu lực, tường bao che 220mm</b>                                                                                                                                |                         |           |
| 10.1      | Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), mái lợp tôn cán sóng, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện                                       |                         |           |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                            | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.435.830 |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.002.074 |
| 10.2      | Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), mái lợp ngói, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện                                               |                         |           |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                            | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.562.558 |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.128.775 |
| 10.3      | Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), mái BTCT, điện nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện                                              |                         |           |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                            | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.685.379 |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.251.596 |
| 10.4      | Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp fibrôximăng, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện               |                         |           |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                            | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.802.194 |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.368.465 |
| 10.5      | Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp tôn cán sóng, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện              |                         |           |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                            | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.812.135 |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.378.331 |
| 10.6      | Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp ngói, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện                      |                         |           |



| TT    | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                           | Đơn vị<br>tính          | Đơn giá   |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|
|       | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                            | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 6.028.271 |
|       | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.602.364 |
| 10.7  | Nhà 02 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), mái BTCT, một phần tầng 2 làm tum bằng khung thép, mái tôn, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện |                         |           |
|       | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                            | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.066.610 |
|       | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.685.449 |
| 10.8  | Nhà 02 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), mái tôn, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện                                                                |                         |           |
|       | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                            | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.033.794 |
|       | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.600.044 |
| 10.9  | Nhà 02 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), mái lợp ngói, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện                                                           |                         |           |
|       | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                            | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.212.076 |
|       | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.778.294 |
| 10.10 | Nhà 02 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), mái BTCT, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện                                                               |                         |           |
|       | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                            | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.311.472 |
|       | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.877.684 |
| 10.11 | Nhà 02 tầng, tường chịu lực 220 mm, lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), mái BTCT, chống nóng lợp fibrôximăng, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện                                         |                         |           |
|       | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                            | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.443.696 |
|       | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.009.967 |
| 10.12 | Nhà 02 tầng, tường chịu lực 220 mm, lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), mái BTCT, chống nóng lợp tôn, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện                                                 |                         |           |
|       | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                            | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.500.148 |
|       | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.066.344 |
| 10.13 | Nhà 02 tầng, tường chịu lực 220 mm, lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), mái BTCT, chống nóng lợp ngói, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện                                                |                         |           |
|       | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                            | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.677.602 |
|       | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.243.834 |
| 10.14 | Nhà 02 tầng, tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), mái BTCT, một phần tầng 2 làm tum bằng khung thép, mái tôn, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện             |                         |           |

| TT        | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị<br>tính          | Đơn giá   |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                                             | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.678.591 |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                                       | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.297.425 |
| <b>11</b> | <b>Nhà 3 tầng khung BTCT chịu lực, tường bao che 110 mm</b>                                                                                                                                                                         |                         |           |
| 11.1      | Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện                                                |                         |           |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                                             | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.015.812 |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                                       | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.628.369 |
| 11.2      | Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp ngói, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện                                               |                         |           |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                                             | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.107.025 |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                                       | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.719.609 |
| 11.3      | Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện                                                   |                         |           |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                                             | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.157.245 |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                                       | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.732.948 |
| 11.4      | Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp fibrôximăng, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện                                                |                         |           |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                                             | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.204.963 |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                                       | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.817.482 |
| 11.5      | Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp tôn cán sóng, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện              |                         |           |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                                             | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.226.720 |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                                       | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.844.442 |
| 11.6      | Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp ngói, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện                      |                         |           |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                                             | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.346.517 |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                                       | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.959.097 |
| 11.7      | Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, mái BTCT, tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, một phần tầng 3 làm tum bằng khung thép, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái tôn, có điện |                         |           |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                                             | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.823.137 |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                                       | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.470.430 |

| TT        | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị<br>tính          | Đơn giá   |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|
| 11.8      | Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, mái BTCT, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), có 1 tầng hầm, nền lát gạch liên doanh 300x300, có điện                                                                |                         |           |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                                        | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.010.771 |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                                  | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.703.044 |
| 11.9      | Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, mái BTCT, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, có 1 tầng hầm, một phần tầng 3 làm tum bằng khung thép, mái lợp tôn cán sóng, có điện |                         |           |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                                        | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.705.159 |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                                  | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.425.667 |
| <b>12</b> | <b>Nhà 3 tầng khung BTCT chịu lực, tường bao che 150 mm</b>                                                                                                                                                                    |                         |           |
| 12.1      | Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn cán sóng, có điện                                                                   |                         |           |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                                        | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.898.540 |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                                  | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.509.405 |
| 12.2      | Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp ngói, có điện                                                                           |                         |           |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                                        | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.026.975 |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                                  | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.637.782 |
| 12.3      | Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có điện                                                                               |                         |           |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                                        | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.081.759 |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                                  | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.692.615 |
| 12.4      | Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp fibrôximăng, có điện                                           |                         |           |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                                        | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.131.138 |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                                  | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.742.014 |
| 12.5      | Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp tôn cán sóng, có điện                                          |                         |           |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                                        | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.149.735 |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                                  | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.762.362 |
| 12.6      | Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp ngói, có điện                                                  |                         |           |

| TT        | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị<br>tính          | Đơn giá   |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                           | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.252.404 |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                     | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.868.406 |
| 12.7      | Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, một phần tầng 3 làm tum bằng khung thép, mái tôn, có điện                |                         |           |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                           | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.767.658 |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                     | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.398.069 |
| 12.8      | Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có 1 tầng hầm, có điện                                                   |                         |           |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                           | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.877.031 |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                     | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.562.317 |
| 12.9      | Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 150 mm, tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có 1 tầng hầm, một phần tầng 3 làm tum bằng khung thép, mái tôn, có điện |                         |           |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                           | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.691.983 |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                     | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.419.166 |
| <b>13</b> | <b>Nhà 3 tầng khung BTCT chịu lực, tường bao che 220 mm</b>                                                                                                                                                       |                         |           |
| 13.1      | Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn cán sóng, có điện                                                      |                         |           |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                           | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.254.825 |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                     | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.865.706 |
| 13.2      | Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp ngói, có điện                                                              |                         |           |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                           | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.380.002 |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                     | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.990.843 |
| 13.3      | Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, , tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT , có điện                                                               |                         |           |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                           | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.440.702 |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                     | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.051.512 |
| 13.4      | Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, , tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp fibrôximăng, có điện                            |                         |           |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                           | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.498.194 |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                     | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.090.130 |

| TT        | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị<br>tính          | Đơn giá   |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|
| 13.5      | Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp tôn cán sóng, có điện                             |                         |           |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                           | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.512.867 |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                     | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.104.848 |
| 13.6      | Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp ngói, có điện                                     |                         |           |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                           | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.638.839 |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                     | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.249.685 |
| 13.7      | Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, ường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, một phần tầng 3 làm tum bằng khung thép, mái tôn, có điện                 |                         |           |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                           | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.181.635 |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                     | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.827.182 |
| 13.8      | Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có 1 tầng hầm, có điện                                                   |                         |           |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                           | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.188.308 |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                     | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.853.582 |
| 13.9      | Nhà 03 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa gỗ N3 (chưa có khuôn cửa), nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có 1 tầng hầm, một phần tầng 3 làm tum bằng khung thép, mái tôn, có điện |                         |           |
|           | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                           | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.022.735 |
|           | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                                                                                     | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.690.026 |
| <b>14</b> | <b>Nhà 4 tầng khung BTCT chịu lực, tường bao che 110</b>                                                                                                                                                          |                         |           |
| 14.1      | Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bô trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn cán sóng, điện nước đồng bộ                                                    | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.726.245 |
| 14.2      | Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bô trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp ngói, điện nước đồng bộ                                                            | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.782.522 |
| 14.3      | Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bô trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, điện nước đồng bộ                                                                | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.761.579 |

| TT        | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị<br>tính          | Đơn giá   |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|
| 14.4      | Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp fibrôximăng, điện nước đồng bộ                              | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.799.768 |
| 14.5      | Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp tôn cán sóng, điện nước đồng bộ                             | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.834.963 |
| 14.6      | Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp ngói, điện nước đồng bộ                                     | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.935.894 |
| 14.7      | Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, một phần tầng 4 làm tum bằng khung thép, mái tôn, điện nước đồng bộ                | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.522.353 |
| 14.8      | Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có 1 tầng hầm, điện nước đồng bộ                                                   | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.897.872 |
| 14.9      | Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bở trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có 1 tầng hầm, một phần tầng 4 làm tum bằng khung thép, mái tôn, điện nước đồng bộ | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.717.611 |
| <b>15</b> | <b>Nhà 4 tầng khung BTCT chịu lực, tường bao che 220 mm</b>                                                                                                                                                         |                         |           |
| 15.1      | Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn cán sóng, điện nước đồng bộ                                                              | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.978.903 |
| 15.2      | Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp ngói, điện nước đồng bộ                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 6.059.089 |
| 15.3      | Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, điện nước đồng bộ, điện nước đồng bộ                                                       | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 6.053.499 |
| 15.4      | Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp fibrôximăng, điện nước đồng bộ                                      | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.825.838 |

| TT        | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị<br>tính          | Đơn giá   |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|
| 15.5      | Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp tôn cán sóng, điện nước đồng bộ                             | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 6.139.122 |
| 15.6      | Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp ngói, điện nước đồng bộ                                                                                                    | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 6.240.574 |
| 15.7      | Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, một phần tầng 4 làm tum bằng khung thép, mái tôn, điện nước đồng bộ                | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.906.701 |
| 15.8      | Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có 1 tầng hầm, điện nước đồng bộ                                                   | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 6.198.264 |
| 15.9      | Nhà 04 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có 1 tầng hầm, một phần tầng 4 làm tum bằng khung thép, mái tôn, điện nước đồng bộ | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 6.022.074 |
| <b>16</b> | <b>Nhà 5 tầng khung BTCT chịu lực, tường bao che 110 mm</b>                                                                                                                                                 |                         |           |
| 16.1      | Nhà 05 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bô trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn cán sóng, điện nước đồng bộ                                              | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.867.707 |
| 16.2      | Nhà 05 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bô trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp ngói, điện nước đồng bộ                                                      | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.930.942 |
| 16.3      | Nhà 05 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bô trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, điện nước đồng bộ                                                          | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.921.668 |
| 16.4      | Nhà 05 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bô trụ, , tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp fibrôximăng, điện nước đồng bộ                    | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.972.010 |
| 16.5      | Nhà 05 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bô trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp tôn cán sóng, điện nước đồng bộ                     | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.990.670 |

| TT        | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị<br>tính          | Đơn giá   |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|
| 16.6      | Nhà 05 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bô trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp ngói, điện nước đồng bộ                                     | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 6.058.011 |
| 16.7      | Nhà 05 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bô trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, một phần tầng 5 làm tum bằng khung thép, mái tôn, điện nước đồng bộ                | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.662.332 |
| 16.8      | Nhà 05 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bô trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có 1 tầng hầm, điện nước đồng bộ                                                   | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.848.511 |
| 16.9      | Nhà 05 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 110 mm, bô trụ, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có 1 tầng hầm, một phần tầng 5 làm tum bằng khung thép, mái tôn, điện nước đồng bộ | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.628.114 |
| <b>17</b> | <b>Nhà 5 tầng khung BTCT chịu lực, tường bao che 220 mm</b>                                                                                                                                                         |                         |           |
| 17.1      | Nhà 05 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn cán sóng, điện nước đồng bộ                                                              | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 6.219.905 |
| 17.2      | Nhà 05 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp ngói, điện nước đồng bộ                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 6.304.326 |
| 17.3      | Nhà 05 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, điện nước đồng bộ                                                                          | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 6.213.776 |
| 17.4      | Nhà 05 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp fibrôximăng, điện nước đồng bộ                                      | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 6.270.584 |
| 17.5      | Nhà 05 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp tôn cán sóng, điện nước đồng bộ                                     | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 6.322.483 |
| 17.6      | Nhà 05 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, sàn mái BTCT, lớp chống nóng lợp ngói, điện nước đồng bộ                                             | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 6.398.664 |



| TT        | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị<br>tính          | Đơn giá   |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|
| 17.7      | Nhà 05 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, một phần tầng 5 làm tum bằng khung thép, mái tôn, điện nước đồng bộ                | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.973.411 |
| 17.8      | Nhà 05 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có 1 tầng hầm, điện nước đồng bộ                                                   | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.926.085 |
| 17.9      | Nhà 05 tầng, khung BTCT chịu lực, tường 220 mm, tường lãn sơn, cửa cuốn điện, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT, có 1 tầng hầm, một phần tầng 5 làm tum bằng khung thép, mái tôn, điện nước đồng bộ | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.731.425 |
| <b>II</b> | <b>NHÀ KHUNG CỘT GỖ</b>                                                                                                                                                                                     |                         |           |
| <b>1</b>  | <b>Nhà khung cột gỗ (cột vuông)</b>                                                                                                                                                                         |                         |           |
| 1.1       | Nhà khung cột gỗ, mái lợp tranh, tường vách đất hoặc thưng phên, có điện                                                                                                                                    | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 841.378   |
| 1.2       | Nhà khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, không thưng tường, điện nước đồng bộ, có điện                                                                                                                        | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 614.450   |
| 1.3       | Nhà khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường trát toóc xi, có điện                                                                                                                                          | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 879.522   |
| 1.4       | Nhà khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thưng gỗ, có điện                                                                                                                                              | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 935.363   |
| 1.5       | Nhà khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường trát toóc xi, có điện                                                                                                                                                 | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 1.105.035 |
| 1.6       | Nhà khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường thưng gỗ, có điện                                                                                                                                                     | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 1.160.877 |
| <b>2</b>  | <b>Nhà khung cột gỗ (cột tròn)</b>                                                                                                                                                                          |                         |           |
| 2.1       | Nhà khung cột gỗ, mái lợp tranh, tường vách đất hoặc thưng phên, có điện                                                                                                                                    | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 815.503   |
| 2.2       | Nhà khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, không thưng tường, có điện                                                                                                                                           | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 588.655   |
| 2.3       | Nhà khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường trát toóc xi, có điện                                                                                                                                          | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 853.647   |
| 2.4       | Nhà khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thưng gỗ, có điện                                                                                                                                              | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 913.670   |
| 2.5       | Nhà khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường trát, có điện                                                                                                                                                         | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 1.083.351 |
| 2.6       | Nhà khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường thưng gỗ, có điện                                                                                                                                                     | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 1.139.192 |

| TT         | NỘI DUNG                                                                                     | Đơn vị<br>tính         | Đơn giá   |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------|
| <b>III</b> | <b>NHÀ SÀN</b>                                                                               |                        |           |
| <b>1</b>   | <b><i>Nhà sàn cột kê (cột vuông), tầng 1 không sử dụng làm khu vực phục vụ đời sống</i></b>  |                        |           |
| 1.1        | Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp tranh, tường thưng phen, sàn gỗ, có điện                       | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.744.483 |
| 1.2        | Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp tranh, tường thưng gỗ, sàn gỗ, có điện                         | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.875.387 |
| 1.3        | Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thưng phen, sàn gỗ, có điện                 | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.751.020 |
| 1.4        | Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, vách (phen tre đập bùn trộn rơm), sàn gỗ, có điện | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.780.364 |
| 1.5        | Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thưng gỗ, sàn gỗ, có điện                   | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.881.845 |
| 1.6        | Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp tôn cán sóng, tường thưng phen, sàn gỗ, có điện                | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.900.182 |
| 1.7        | Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp tôn cán sóng, tường thưng gỗ, sàn gỗ, có điện                  | đồng/m <sup>2</sup> xd | 2.031.020 |
| 1.8        | Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường thưng phen, sàn gỗ                                 | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.997.609 |
| 1.8        | Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường thưng gỗ, sàn gỗ, có điện                          | đồng/m <sup>2</sup> xd | 2.128.447 |
| <b>2</b>   | <b><i>Nhà sàn cột kê (cột tròn), tầng 1 không sử dụng làm khu vực phục vụ đời sống</i></b>   |                        |           |
| 2.1        | Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp tranh, tường thưng phen, sàn gỗ, có điện                       | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.650.513 |
| 2.2        | Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp tranh, tường thưng gỗ, sàn gỗ, có điện                         | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.781.378 |
| 2.3        | Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thưng phen, sàn gỗ, có điện                 | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.657.037 |
| 2.4        | Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, vách (phen tre đập bùn trộn rơm), sàn gỗ, có điện | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.706.654 |
| 2.5        | Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thưng gỗ, sàn gỗ, có điện                   | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.787.875 |
| 2.6        | Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp tôn cán sóng, tường thưng phen, sàn gỗ, có điện                | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.806.212 |
| 2.7        | Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp tôn cán sóng, tường thưng gỗ, sàn gỗ, có điện                  | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.937.011 |
| 2.8        | Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường thưng phen, sàn gỗ, có điện                        | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.903.639 |

| TT       | NỘI DUNG                                                                                             | Đơn vị<br>tính         | Đơn giá   |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------|
| 2.9      | Nhà sàn khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường thưng gỗ, sàn gỗ, có điện                                  | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.990.526 |
| <b>3</b> | <b><i>Nhà sàn cột chôn (cột tròn), tầng 1 không sử dụng làm khu vực phục vụ đời sống</i></b>         |                        |           |
| 3.1      | Nhà sàn cột chôn (cột tròn), mái lợp tranh, tường thưng phen, sàn gỗ, có điện                        | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.670.851 |
| 3.2      | Nhà sàn cột chôn (cột tròn), mái lợp tranh, tường thưng gỗ, sàn gỗ, có điện                          | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.801.689 |
| 3.3      | Nhà sàn cột chôn (cột tròn), mái lợp fibrôximăng, tường thưng phen, sàn gỗ, có điện                  | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.677.323 |
| 3.4      | Nhà sàn cột chôn (cột tròn), mái lợp fibrôximăng, tường thưng gỗ, sàn gỗ, có điện                    | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.808.161 |
| 3.5      | Nhà sàn cột chôn (cột tròn), mái lợp tôn cán sóng, tường thưng phen, sàn gỗ, có điện                 | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.826.485 |
| 3.6      | Nhà sàn cột chôn (cột tròn), mái lợp tôn cán sóng, tường thưng gỗ, sàn gỗ, có điện                   | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.957.297 |
| 3.7      | Nhà sàn cột chôn (cột tròn), mái lợp ngói, tường thưng phen, sàn gỗ, có điện                         | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.923.925 |
| 3.8      | Nhà sàn cột chôn (cột tròn), mái lợp ngói, tường thưng gỗ, sàn gỗ, có điện                           | đồng/m <sup>2</sup> xd | 2.054.750 |
| <b>4</b> | <b><i>Nhà sàn cột kê (cột vuông, tầng 1 cao &gt;2,2m), tầng 1 và sàn tầng 2 phục vụ đời sống</i></b> |                        |           |
| 4.1      | Nhà sàn cột kê (cột vuông), mái lợp fibrôximăng, 2 tầng thưng gỗ, sàn gỗ, có điện                    | đồng/m <sup>2</sup> xd | 3.100.351 |
| 4.2      | Nhà sàn cột kê (cột vuông), mái lợp fibrôximăng, tầng 1 xây gạch, tầng 2 thưng gỗ, sàn gỗ, có điện   | đồng/m <sup>2</sup> xd | 3.651.930 |
| 4.3      | Nhà sàn cột kê (cột vuông), mái lợp tôn cán sóng, 2 tầng thưng gỗ, sàn gỗ, có điện                   | đồng/m <sup>2</sup> xd | 3.367.083 |
| 4.4      | Nhà sàn cột kê (cột vuông), mái lợp tôn cán sóng, tầng 1 xây gạch, tầng 2 thưng gỗ, sàn gỗ, có điện  | đồng/m <sup>2</sup> xd | 3.797.583 |
| 4.5      | Nhà sàn cột kê (cột vuông), mái lợp ngói, 2 tầng thưng gỗ, sàn gỗ, có điện                           | đồng/m <sup>2</sup> xd | 3.464.431 |
| 4.6      | Nhà sàn cột kê (cột vuông), mái lợp ngói, tầng 1 xây gạch, tầng 2 thưng gỗ, sàn gỗ, có điện          | đồng/m <sup>2</sup> xd | 3.898.454 |
| <b>5</b> | <b><i>Nhà sàn cột kê (cột tròn, tầng 1 cao &gt;2,2m), tầng 1 và sàn tầng 2 phục vụ đời sống</i></b>  |                        |           |
| 5.1      | Nhà sàn cột kê (cột tròn), mái lợp fibrôximăng, 2 tầng thưng gỗ, sàn gỗ, có điện                     | đồng/m <sup>2</sup> xd | 3.103.275 |
| 5.2      | Nhà sàn cột kê (cột tròn), mái lợp fibrôximăng, tầng 1 xây gạch, tầng 2 thưng gỗ, sàn gỗ, có điện    | đồng/m <sup>2</sup> xd | 3.537.297 |
| 5.3      | Nhà sàn cột kê (cột tròn), mái lợp tôn cán sóng, 2 tầng thưng gỗ, sàn gỗ, có điện                    | đồng/m <sup>2</sup> xd | 3.252.450 |

| TT        | NỘI DUNG                                                                                                                                            | Đơn vị<br>tính          | Đơn giá   |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|
| 5.4       | Nhà sàn cột kê (cột tròn), mái lợp tôn cán sóng, tầng 1 xây gạch, tầng 2 thưng gỗ, sàn gỗ, có điện                                                  | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 3.686.472 |
| 5.5       | Nhà sàn cột kê (cột tròn), mái lợp ngói, 2 tầng thưng gỗ, sàn gỗ, có điện                                                                           | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 3.349.799 |
| 5.6       | Nhà sàn cột kê (cột tròn), mái lợp ngói, tầng 1 xây tường, tầng 2 thưng gỗ, sàn gỗ, có điện                                                         | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 3.788.694 |
| <b>6</b>  | <b><i>Nhà sàn 2 tầng khung BTCT chịu lực, tường bao che 220 mm, tường lán sơn, cửa gỗ N3 (chưa tính khuôn cửa), mái BTCT, lợp ngói, có điện</i></b> |                         |           |
| 6.1       | Có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                             | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.576.788 |
| 6.2       | Không có khu vệ sinh khép kín                                                                                                                       | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.453.206 |
| <b>IV</b> | <b>NHÀ KHUNG SẮT</b>                                                                                                                                |                         |           |
| 1         | Nhà khung sắt, mái lợp fibrôximăng, không tường                                                                                                     | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 923.878   |
| 2         | Nhà khung sắt, mái lợp fibrôximăng, tường quay lưới B40                                                                                             | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 1.151.641 |
| 3         | Nhà khung sắt, mái lợp fibrôximăng, tường thưng tôn                                                                                                 | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 1.647.967 |
| 4         | Nhà khung sắt, mái lợp fibrôximăng, tường xây gạch kết hợp thưng tôn                                                                                | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 2.644.264 |
| 5         | Nhà khung sắt, mái lợp fibrôximăng, tường xây gạch kết hợp hoa sắt                                                                                  | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 2.977.176 |
| 6         | Nhà khung sắt, mái lợp tôn cán sóng, không tường                                                                                                    | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 1.039.356 |
| 7         | Nhà khung sắt, mái lợp tôn cán sóng, tường quay lưới B40                                                                                            | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 1.272.000 |
| 8         | Nhà khung sắt, mái lợp tôn cán sóng, tường thưng tôn                                                                                                | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 1.764.709 |
| 9         | Nhà khung sắt, mái lợp tôn cán sóng, tường xây gạch kết hợp thưng tôn                                                                               | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 2.761.006 |
| 10        | Nhà khung sắt, mái lợp tôn cán sóng, tường xây gạch kết hợp hoa sắt                                                                                 | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 3.093.917 |
| 11        | Nhà khung sắt, mái tôn (nhà ga ra xe đạp, xe máy)                                                                                                   | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 697.200   |
| <b>V</b>  | <b>NHÀ CÔNG NGHIỆP</b>                                                                                                                              |                         |           |
| 1         | Nhà công nghiệp, cột thép, khung thép tiền chế, mái lợp tôn cán sóng, tường xây gạch 220 mm kết hợp thưng tôn, không có cầu trục                    | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 2.723.228 |
| 2         | Nhà công nghiệp, cột BTCT, khung thép tiền chế, mái lợp tôn cán sóng, tường xây gạch 220 mm kết hợp thưng tôn, không có cầu trục                    | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 2.696.682 |
| 3         | Nhà công nghiệp, cột thép, khung thép tiền chế, mái lợp tôn cán sóng, tường xây gạch 110 mm kết hợp thưng tôn, không có cầu trục                    | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 2.669.764 |

| TT         | NỘI DUNG                                                                                                                         | Đơn vị<br>tính         | Đơn giá   |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------|
| 4          | Nhà công nghiệp, cột thép, khung thép tiền chế, mái lợp tôn cán sóng, tường thưng tôn, không có cầu trục                         | đồng/m <sup>2</sup> xd | 2.569.833 |
| 5          | Nhà công nghiệp, cột BTCT, khung thép tiền chế, mái lợp tôn cán sóng, tường xây gạch 110 mm kết hợp thưng tôn, không có cầu trục | đồng/m <sup>2</sup> xd | 2.643.346 |
| 6          | Nhà công nghiệp, cột BTCT, khung thép tiền chế, mái lợp tôn cán sóng, tường thưng tôn, không có cầu trục                         | đồng/m <sup>2</sup> xd | 2.543.641 |
| <b>VI</b>  | <b>NHÀ TRANH, TRE</b>                                                                                                            |                        |           |
| 1          | Nhà tranh, tre                                                                                                                   | đồng/m <sup>2</sup> xd | 750.640   |
| <b>VII</b> | <b>NHÀ BÁN MÁI</b>                                                                                                               |                        |           |
| 1          | Nhà bán mái, kết cấu tre, mái lợp fibrôximăng, không tường quây                                                                  | đồng/m <sup>2</sup> xd | 359.260   |
| 2          | Nhà bán mái, kết cấu tre, mái lợp fibrôximăng, tường quây lưới thép B40                                                          | đồng/m <sup>2</sup> xd | 393.574   |
| 3          | Nhà bán mái, kết cấu tre, mái lợp tôn cán sóng, không tường quây                                                                 | đồng/m <sup>2</sup> xd | 467.391   |
| 4          | Nhà bán mái, kết cấu tre, mái lợp tôn cán sóng, tường quây lưới B40                                                              | đồng/m <sup>2</sup> xd | 501.732   |
| 5          | Nhà bán mái, kết cấu gỗ, mái fibrôximăng, không tường quây                                                                       | đồng/m <sup>2</sup> xd | 486.326   |
| 6          | Nhà bán mái, kết cấu gỗ, mái fibrôximăng, tường quây lưới B40                                                                    | đồng/m <sup>2</sup> xd | 520.666   |
| 7          | Nhà bán mái, kết cấu gỗ, mái tôn, tường quây lưới B40                                                                            | đồng/m <sup>2</sup> xd | 555.481   |
| 8          | Nhà bán mái, kết cấu gỗ, mái tôn, tường thưng tôn                                                                                | đồng/m <sup>2</sup> xd | 806.320   |
| 9          | Nhà bán mái, kết cấu thép, mái fibrôximăng, không tường quây                                                                     | đồng/m <sup>2</sup> xd | 906.445   |
| 10         | Nhà bán mái, kết cấu thép, mái fibrôximăng, tường quây lưới B40                                                                  | đồng/m <sup>2</sup> xd | 940.602   |
| 11         | Nhà bán mái, kết cấu thép, mái fibrôximăng, tường thưng tôn                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.087.287 |
| 12         | Nhà bán mái, kết cấu thép, mái tôn, không tường quây                                                                             | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.015.050 |
| 13         | Nhà bán mái, kết cấu thép, mái tôn, tường thưng tôn                                                                              | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.195.655 |
| 14         | Nhà bán mái, kết cấu thép, mái lợp fibrôximăng, tường xây gạch 110 mm                                                            | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.280.005 |
| 15         | Nhà bán mái, kết cấu thép, mái tôn, tường xây gạch 110 mm                                                                        | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.389.664 |
| 16         | Nhà bán mái, kết cấu thép, mái tôn, tường xây gạch 110 mm kết hợp lưới B40                                                       | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.271.341 |
| 17         | Nhà bán mái, kết cấu thép, mái tôn, tường xây gạch 110 mm kết hợp lưới thưng tôn                                                 | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.339.680 |

| TT          | NỘI DUNG                                                                                                                                 | Đơn vị<br>tính          | Đơn giá   |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|
| 18          | Nhà bán mái, kết cấu thép, mái tôn, tường xây gạch 110 mm kết hợp hoa sắt                                                                | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 1.410.152 |
| 19          | Nhà bán mái, kết cấu thép, mái tôn, tường xây gạch 150 mm                                                                                | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 1.352.031 |
| 20          | Nhà bán mái, kết cấu thép, mái lợp fibrôximăng, tường xây gạch 220 mm                                                                    | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 1.507.670 |
| 21          | Nhà bán mái, kết cấu thép, mái tôn, tường xây gạch 220 mm                                                                                | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 1.585.200 |
| <b>VIII</b> | <b>GÁC XẾP</b>                                                                                                                           |                         |           |
| 1           | Gác xếp, kết cấu gỗ                                                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 655.126   |
| 2           | Gác xếp, kết cấu thép                                                                                                                    | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 907.132   |
| 3           | Gác xếp, kết cấu BTCT                                                                                                                    | đồng/m <sup>2</sup> sàn | 1.120.406 |
| <b>IX</b>   | <b>CÔNG TRÌNH PHỤ ĐỘC LẬP, CÁC CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC KHÁC</b>                                                                             |                         |           |
| <b>1</b>    | <b><i>Nhà kho, lán tạm phục vụ sản xuất nông nghiệp</i></b>                                                                              |                         |           |
| 1.1         | Nhà sử dụng kết cấu gỗ hoặc tre, mái và tường xung quanh phủ bạt dứa                                                                     | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 577.072   |
| 1.2         | Nhà sử dụng kết cấu gỗ hoặc tre, mái lợp fibrôximăng, tường thung gỗ hoặc tre                                                            | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 746.687   |
| <b>2</b>    | <b><i>Bếp</i></b>                                                                                                                        |                         |           |
| 2.1         | Bếp khung cột gỗ, mái lợp gianh, giấy dầu, không có tường                                                                                | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 718.918   |
| 2.2         | Bếp khung cột gỗ, mái lợp gianh, giấy dầu, tường thung gỗ                                                                                | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 1.422.145 |
| 2.3         | Bếp khung cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thung gỗ                                                                                    | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 1.436.135 |
| 2.4         | Bếp khung cột gỗ, mái lợp ngói, không tường                                                                                              | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 893.836   |
| 2.5         | Bếp khung cột gỗ, mái lợp ngói, tường thung gỗ                                                                                           | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 1.582.995 |
| 2.6         | Bếp tường chịu lực 110 mm, bổ trụ, tường lán sơn, cửa nhôm Việt - Pháp hoặc Xingfa, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp fibrôximăng | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 3.716.883 |
| 2.7         | Bếp xây tường chịu lực 110 mm, bổ trụ, tường lán sơn, cửa nhôm Việt - Pháp hoặc Xingfa, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn     | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 3.847.013 |
| 2.8         | Bếp xây tường chịu lực 110 mm, bổ trụ, tường lán sơn, cửa nhôm Việt - Pháp hoặc Xingfa, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp ngói    | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 3.844.935 |
| 2.9         | Bếp xây tường chịu lực 110, bổ trụ, tường lán sơn, cửa nhôm Việt - Pháp hoặc Xingfa, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT           | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 4.480.052 |
| 2.10        | Bếp xây tường chịu lực 150 mm, tường lán sơn, cửa nhôm Việt - Pháp hoặc Xingfa, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp fibrôximăng     | đồng/m <sup>2</sup> xd  | 3.657.091 |

| TT       | NỘI DUNG                                                                                                                             | Đơn vị<br>tính         | Đơn giá   |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------|
| 2.11     | Bếp xây tường chịu lực 150 mm, tường lãn sơn, cửa nhôm Việt - Pháp hoặc Xingfa, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn         | đồng/m <sup>2</sup> xd | 3.762.805 |
| 2.12     | Bếp xây tường chịu lực 150 mm, tường lãn sơn, cửa nhôm Việt - Pháp hoặc Xingfa, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp ngói        | đồng/m <sup>2</sup> xd | 3.795.896 |
| 2.13     | Bếp xây tường chịu lực 150 mm, tường lãn sơn, cửa nhôm Việt - Pháp hoặc Xingfa, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT            | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.217.143 |
| 2.14     | Bếp xây tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa nhôm Việt - Pháp hoặc Xingfa, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp fibrôximăng | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.278.961 |
| 2.15     | Bếp xây tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa nhôm Việt - Pháp hoặc Xingfa, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp tôn         | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.379.584 |
| 2.16     | Bếp xây tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa nhôm Việt - Pháp hoặc Xingfa, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái lợp ngói        | đồng/m <sup>2</sup> xd | 4.407.481 |
| 2.17     | Bếp xây tường chịu lực 220 mm, tường lãn sơn, cửa nhôm Việt - Pháp hoặc Xingfa, nền lát gạch liên doanh 300x300, mái BTCT            | đồng/m <sup>2</sup> xd | 5.264.104 |
| <b>3</b> | <b><i>Nhà tắm, nhà vệ sinh độc lập (chưa tính bể tự hoại)</i></b>                                                                    |                        |           |
| 3.1      | Nhà khung gỗ, mái lợp tranh, vách thưng phen                                                                                         | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.172.650 |
| 3.2      | Nhà khung gỗ, mái lợp tranh, vách thưng gỗ                                                                                           | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.193.342 |
| 3.3      | Nhà khung gỗ, mái lợp ngói, vách thưng phen                                                                                          | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.324.876 |
| 3.4      | Nhà khung gỗ, mái lợp ngói, vách thưng gỗ                                                                                            | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.358.884 |
| 3.5      | Nhà vệ sinh, tường xây gạch 110 mm, mái lợp fibrôximăng                                                                              | đồng/m <sup>2</sup> xd | 6.047.690 |
| 3.6      | Nhà vệ sinh, tường xây gạch 110 mm, mái lợp tôn                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> xd | 6.153.960 |
| 3.7      | Nhà vệ sinh, tường xây gạch 110 mm, mái ngói                                                                                         | đồng/m <sup>2</sup> xd | 6.403.795 |
| 3.8      | Nhà vệ sinh, tường xây gạch 110 mm, mái BTCT                                                                                         | đồng/m <sup>2</sup> xd | 6.348.185 |
| 3.9      | Nhà vệ sinh, tường xây gạch 150 mm, mái lợp fibrôximăng                                                                              | đồng/m <sup>2</sup> xd | 5.935.974 |
| 3.10     | Nhà vệ sinh, tường xây gạch 150 mm, mái lợp tôn                                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> xd | 6.042.244 |
| 3.11     | Nhà vệ sinh, tường xây gạch 150 mm, mái lợp ngói                                                                                     | đồng/m <sup>2</sup> xd | 6.339.109 |
| 3.12     | Nhà vệ sinh, tường xây gạch 150 mm, mái BTCT                                                                                         | đồng/m <sup>2</sup> xd | 6.259.571 |
| 3.13     | Nhà vệ sinh, tường xây gạch 220 mm, mái lợp fibrôximăng                                                                              | đồng/m <sup>2</sup> xd | 6.795.215 |

| TT       | NỘI DUNG                                                                                     | Đơn vị<br>tính         | Đơn giá   |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------|
| 3.14     | Nhà vệ sinh, tường xây gạch 220 mm, mái lợp tôn                                              | đồng/m <sup>2</sup> xd | 6.956.106 |
| 3.15     | Nhà vệ sinh, tường xây gạch 220 mm, mái lợp ngói                                             | đồng/m <sup>2</sup> xd | 7.137.954 |
| 3.16     | Nhà vệ sinh, tường xây gạch 220 mm, mái BTCT                                                 | đồng/m <sup>2</sup> xd | 7.123.927 |
| 3.17     | Nhà vệ sinh, không có nhà tắm, mái lợp fibrôximăng                                           | đồng/m <sup>2</sup> xd | 6.587.624 |
| 3.18     | Bể tự hoại độc lập (đã bao gồm trát, đánh màu hoàn thiện)                                    | đồng/m <sup>3</sup>    | 3.771.497 |
| <b>4</b> | <b>Bể nước (đã hoàn thiện trát, đánh màu)</b>                                                |                        |           |
| 4.1      | Bể nước, tường xây gạch chỉ đặc dày 110 mm, đáy bể đổ BTXM (không có cốt thép, không có nắp) | đồng/m <sup>3</sup>    | 1.653.004 |
| 4.2      | Bể nước, tường xây gạch chỉ đặc dày 110 mm, đáy bể, nắp bể đổ BTXM (không có cốt thép)       | đồng/m <sup>3</sup>    | 2.026.858 |
| 4.3      | Bể nước, tường xây gạch chỉ đặc dày 110 mm, đáy bể đổ BTCT (không có nắp)                    | đồng/m <sup>3</sup>    | 2.002.340 |
| 4.4      | Bể nước, tường xây gạch chỉ đặc dày 110 mm, đáy bể, nắp bể đổ BTCT                           | đồng/m <sup>3</sup>    | 2.571.998 |
| 4.5      | Bể nước, tường xây gạch block dày 110 mm, đáy bể đổ BTXM (không có cốt thép, không có nắp)   | đồng/m <sup>3</sup>    | 1.558.146 |
| 4.6      | Bể nước, tường xây gạch block dày 110 mm, đáy bể, nắp bể đổ BTXM (không có cốt thép)         | đồng/m <sup>3</sup>    | 1.907.651 |
| 4.7      | Bể nước, tường xây gạch block dày 110 mm, đáy bể đổ BTCT (không có nắp)                      | đồng/m <sup>3</sup>    | 1.896.660 |
| 4.8      | Bể nước, tường xây gạch block dày 110 mm, đáy bể, nắp bể đổ BTCT                             | đồng/m <sup>3</sup>    | 2.441.969 |
| 4.9      | Bể nước, tường xây gạch chỉ đặc dày 220 mm, đáy bể đổ BTXM (không có cốt thép, không có nắp) | đồng/m <sup>3</sup>    | 2.102.917 |
| 4.10     | Bể nước, tường xây gạch chỉ đặc dày 220 mm, đáy bể, nắp bể đổ BTXM (không có cốt thép)       | đồng/m <sup>3</sup>    | 2.419.861 |
| 4.11     | Bể nước, tường xây gạch chỉ đặc dày 220 mm, đáy bể đổ BTCT (không có nắp)                    | đồng/m <sup>3</sup>    | 2.419.722 |
| 4.12     | Bể nước, tường xây gạch chỉ đặc dày 220 mm, đáy bể, nắp bể đổ BTCT                           | đồng/m <sup>3</sup>    | 2.836.806 |
| 4.13     | Các loại bể khác nhau (phục vụ sản xuất nông nghiệp)                                         | đồng/m <sup>3</sup>    | 1.632.124 |
| <b>5</b> | <b>Cống</b>                                                                                  |                        |           |
| 5.1      | Mái cống kèo sắt, lợp ngói                                                                   | đồng/m <sup>2</sup> xd | 390.433   |
| 5.2      | Mái cống bằng BTCT                                                                           | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.529.400 |
| 5.3      | Mái cống bằng BTCT, dán ngói                                                                 | đồng/m <sup>2</sup> xd | 2.374.916 |
| 5.4      | Trụ cống xây gạch không nung, móng đổ BT, lăn sơn                                            | đồng/m <sup>3</sup>    | 5.586.250 |



| TT       | NỘI DUNG                                                                                         | Đơn vị<br>tính         | Đơn giá   |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------|
| 5.5      | Trụ cổng xây gạch chỉ ,móng đổ BT, lăn sơn                                                       | đồng/m <sup>3</sup>    | 6.928.750 |
| <b>6</b> | <b>Mái che</b>                                                                                   |                        |           |
| 6.1      | Mái che gác lên tường, kết cấu tre hoặc gỗ, mái lợp fibrôximăng                                  | đồng/m <sup>2</sup> xd | 119.713   |
| 6.2      | Mái che gác lên tường, kết cấu thép, mái lợp tôn liên doanh                                      | đồng/m <sup>2</sup> xd | 305.961   |
| 6.3      | Mái che bắn vào tường, kết cấu thép, mái lợp fibrôximăng                                         | đồng/m <sup>2</sup> xd | 162.585   |
| 6.4      | Mái che bắn vào tường, kết cấu thép, mái lợp tôn liên doanh                                      | đồng/m <sup>2</sup> xd | 254.470   |
| 6.5      | Mái che, khung cột tre, mái lợp fibrôximăng                                                      | đồng/m <sup>2</sup> xd | 149.470   |
| 6.6      | Mái che, khung cột thép, mái lợp fibrôximăng                                                     | đồng/m <sup>2</sup> xd | 443.750   |
| 6.7      | Mái che, khung cột thép, mái lợp tôn liên doanh                                                  | đồng/m <sup>2</sup> xd | 535.644   |
| <b>7</b> | <b>Chuồng trại</b>                                                                               |                        |           |
| 7.1      | Chuồng gia cầm (gà, vịt,...) , khung cột tre hoặc gỗ, mái lợp bạt, không tường                   | đồng/m <sup>2</sup> xd | 606.795   |
| 7.2      | Chuồng gia cầm (gà, vịt,...) , khung cột tre hoặc gỗ, mái lợp fibrôximăng, không tường           | đồng/m <sup>2</sup> xd | 718.825   |
| 7.3      | Chuồng gia cầm (gà, vịt,...) , khung cột tre hoặc gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường quây lưới B40   | đồng/m <sup>2</sup> xd | 856.198   |
| 7.4      | Chuồng gia cầm (gà, vịt,...) , khung cột tre hoặc gỗ, mái lợp fibrôximăng, tường thưng tôn       | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.303.949 |
| 7.5      | Chuồng gia cầm (gà, vịt,...) , khung cột sắt, mái lợp fibrôximăng, không tường                   | đồng/m <sup>2</sup> xd | 672.176   |
| 7.6      | Chuồng gia cầm (gà, vịt,...) , khung cột sắt, mái lợp fibrôximăng, tường quây lưới B40           | đồng/m <sup>2</sup> xd | 786.777   |
| 7.7      | Chuồng lợn, không mái, tường quây lưới B40                                                       | đồng/m <sup>2</sup> xd | 674.830   |
| 7.8      | Chuồng lợn, mái lợp tranh, tường ghép tre                                                        | đồng/m <sup>2</sup> xd | 653.263   |
| 7.9      | Chuồng lợn, khung cột tre hoặc gỗ, mái lợp tôn cán sóng, không tường                             | đồng/m <sup>2</sup> xd | 723.810   |
| 7.10     | Chuồng lợn, khung cột tre hoặc gỗ, mái lợp tôn cán sóng, tường quây lưới B40                     | đồng/m <sup>2</sup> xd | 836.281   |
| 7.11     | Chuồng lợn, trụ gạch, tường xây gạch, mái lợp fibrôximăng                                        | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.950.819 |
| 7.12     | Chuồng gia súc (trâu, bò, dê, ngựa,...) , cột bê tông, mái lợp tôn cán sóng, tường quây lưới B40 | đồng/m <sup>2</sup> xd | 1.317.712 |
| 7.13     | Chuồng gia súc (trâu, bò, dê, ngựa,...) , cột gỗ, mái lợp fibrôximăng, không tường               | đồng/m <sup>2</sup> xd | 622.525   |
| <b>8</b> | <b>Các loại tài sản khác</b>                                                                     |                        |           |
| 8.1      | Lò đốt rác xây bằng gạch                                                                         | đồng/m <sup>2</sup> xd | 609.000   |
| 8.2      | Trụ BTXM (kt:150x150x2200 mm)                                                                    | trụ                    | 439.000   |
| 8.3      | Nắp cổng BTXM (kt:1000x800x100 mm)                                                               | trụ                    | 314.000   |

| <b>TT</b> | <b>NỘI DUNG</b>                                         | <b>Đơn vị<br/>tính</b> | <b>Đơn giá</b> |
|-----------|---------------------------------------------------------|------------------------|----------------|
| 8.4       | Biểu hiệu quảng cáo cột sắt, thùng bạt 1 mặt            | đồng/m <sup>2</sup>    | 764.000        |
| 8.5       | Biểu hiệu quảng cáo khung sắt, cột sắt, thùng bạt 2 mặt | đồng/m <sup>2</sup>    | 1.170.000      |

**PHỤ LỤC SỐ III****ĐƠN GIÁ CHO MỘT SỐ CÔNG TÁC XÂY DỰNG VÀ LẮP ĐẶT ĐỂ LÀM CĂN CỨ TÍNH BỒI THƯỜNG VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH GẮN LIỀN VỚI ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

| TT         | Loại công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị                                  | Đơn vị tính         | Đơn giá   |
|------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|
| <b>I</b>   | <b>Công tác đào đắp đất, đóng cọc tre và ép cọc</b>                       |                     |           |
| 1          | Đào móng bằng máy đào                                                     | đồng/m <sup>3</sup> | 16.422    |
| 2          | Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công                                | đồng/m <sup>3</sup> | 137.074   |
| 3          | Đóng cọc tre gia cố nền đất                                               | đồng/m <sup>3</sup> | 17.018    |
| 4          | Đào ao, kênh mương bằng máy đào                                           | đồng/m <sup>3</sup> | 23.158    |
| 5          | Đào ao, kênh mương bằng thủ công                                          | đồng/m <sup>3</sup> | 264.358   |
| 6          | Ép cọc bê tông cốt thép (BTCT) tiết diện cọc 20x20                        | đồng/m <sup>3</sup> | 430.097   |
| <b>II</b>  | <b>Công tác xây đá, xây gạch</b>                                          |                     |           |
| 1          | Xây móng bằng đá hộc dày ≤ 600mm                                          | đồng/m <sup>3</sup> | 1.614.323 |
| 2          | Xây tường bằng đá hộc dày ≤ 600mm                                         | đồng/m <sup>3</sup> | 1.728.924 |
| 3          | Xây móng bằng đá hộc dày > 600mm                                          | đồng/m <sup>3</sup> | 1.513.460 |
| 4          | Xây tường bằng đá hộc dày > 600mm                                         | đồng/md             | 1.711.599 |
| 5          | Xây móng bằng đá chẻ (10x10x20)cm                                         | đồng/m <sup>3</sup> | 8.241.122 |
| 7          | Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22 (gạch chỉ), chiều dày ≤ 33cm  | đồng/m <sup>3</sup> | 1.404.091 |
| 8          | Xây móng bằng gạch chỉ, chiều dày > 33cm                                  | đồng/m <sup>3</sup> | 1.352.205 |
| 9          | Xây tường thẳng gạch chỉ, chiều dày ≤ 11cm, chiều cao ≤ 6m,               | đồng/m <sup>3</sup> | 1.674.720 |
| 10         | Xây tường thẳng gạch chỉ, chiều dày ≤ 33cm, chiều cao ≤ 6m                | đồng/m <sup>3</sup> | 1.512.425 |
| 11         | Xây tường thẳng gạch chỉ, chiều dày ≤ 11cm, chiều cao ≤ 28m               | đồng/m <sup>3</sup> | 1.722.045 |
| 12         | Xây tường thẳng gạch chỉ, chiều dày ≤ 33cm, chiều cao ≤ 28m               | đồng/m <sup>3</sup> | 1.523.560 |
| 13         | Xây tường thẳng bằng gạch không nung, chiều cao ≤ 6m                      | đồng/m <sup>3</sup> | 1.056.084 |
| 14         | Xây tường thẳng bằng gạch không nung, chiều cao ≤ 28m                     | đồng/m <sup>3</sup> | 1.064.436 |
| 15         | Xây gạch không nung, xây cột, trụ, chiều cao ≤ 6m                         | đồng/m <sup>3</sup> | 1.886.077 |
| 16         | Xây tường thẳng gạch bê tông (12x19x39)cm, chiều dày 12cm, chiều cao ≤ 6m | đồng/m <sup>3</sup> | 1.263.659 |
| 17         | Xếp đá khan không chít mạch, mái dốc thẳng                                | đồng/m <sup>3</sup> | 849.978   |
| <b>III</b> | <b>Công tác bê tông (BT)</b>                                              | đồng/m <sup>3</sup> |           |
| 1          | Bê tông gạch vỡ                                                           | đồng/m <sup>3</sup> | 995.748   |
| 2          | Bê tông lót móng                                                          | đồng/m <sup>3</sup> | 1.468.264 |
| 3          | Bê tông móng                                                              | đồng/m <sup>3</sup> | 1.664.495 |
| 4          | Bê tông nền                                                               | đồng/m <sup>3</sup> | 1.653.894 |
| 5          | Bê tông tường                                                             | đồng/m <sup>3</sup> | 2.251.234 |
| <b>IV</b>  | <b>Công tác hoàn thiện</b>                                                |                     |           |

| TT        | Loại công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị                                               | Đơn vị tính         | Đơn giá   |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|
| 1         | Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm                                                 | đồng/m <sup>2</sup> | 87.084    |
| 2         | Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm                                                 | đồng/m <sup>2</sup> | 70.382    |
| 3         | Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm                                                   | đồng/m <sup>2</sup> | 112.363   |
| 4         | Trát tường trong, chiều dày trát 2cm                                                   | đồng/m <sup>2</sup> | 84.525    |
| 5         | Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1cm                                 | đồng/m <sup>2</sup> | 164.351   |
| 6         | Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm                               | đồng/m <sup>2</sup> | 175.568   |
| 7         | Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 2cm                                 | đồng/m <sup>2</sup> | 197.791   |
| 8         | Trát đá rửa tường                                                                      | đồng/m <sup>2</sup> | 255.799   |
| 9         | Trát đá rửa trụ, cột                                                                   | đồng/m <sup>2</sup> | 361.565   |
| <b>V</b>  | <b>Công tác Sơn - Quét vôi</b>                                                         |                     |           |
| 1         | Quét vôi 1 nước trắng, 2 nước màu                                                      | đồng/m <sup>2</sup> | 13.095    |
| 2         | Bả bằng bột bả vào tường                                                               | đồng/m <sup>2</sup> | 32.551    |
| 3         | Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ | đồng/m <sup>2</sup> | 54.635    |
| 4         | Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ | đồng/m <sup>2</sup> | 74.840    |
| 5         | Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ | đồng/m <sup>2</sup> | 97.888    |
| 6         | Sơn kết cấu gỗ bằng sơn các loại, 1 nước lót, 1 nước phủ                               | đồng/m <sup>2</sup> | 24.751    |
| 7         | Sơn kết cấu gỗ bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ                               | đồng/m <sup>2</sup> | 35.451    |
| 8         | Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 1 nước phủ                                 | đồng/m <sup>2</sup> | 33.629    |
| 9         | Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ                                 | đồng/m <sup>2</sup> | 48.124    |
| 10        | Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông bằng sơn các loại, 1 nước lót, 1 nước phủ                 | đồng/m <sup>2</sup> | 33.902    |
| <b>VI</b> | <b>Lát nền-sàn</b>                                                                     |                     |           |
| 49        | Bê tông nền, mác 150 (làm cốt để láng, lát gạch)                                       | đồng/m <sup>2</sup> | 1.593.681 |
| 50        | Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm                                                   | đồng/m <sup>2</sup> | 44.407    |
| 51        | Lát nền gạch chỉ                                                                       | đồng/m <sup>2</sup> | 130.340   |
| 52        | Lát gạch thẻ, vữa XM M75 PCB30                                                         | đồng/m <sup>2</sup> | 184.438   |
| 53        | Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè bằng gạch xi măng                                      | đồng/m <sup>2</sup> | 756.978   |
| 54        | Lát nền, sàn bằng gạch hoa xi măng 300x300                                             | đồng/m <sup>2</sup> | 769.395   |
| 55        | Lát nền, sàn bằng gạch đất nung                                                        | đồng/m <sup>2</sup> | 197.161   |
| 56        | Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè bằng gạch xi măng                                      | đồng/m <sup>2</sup> | 756.978   |
| 57        | Lát nền, sàn, kích thước gạch 300x300                                                  | đồng/m <sup>2</sup> | 242.940   |
| 58        | Lát nền, sàn, kích thước gạch 400x400                                                  | đồng/m <sup>2</sup> | 339.872   |
| 59        | Lát nền, sàn, kích thước gạch 500x500                                                  | đồng/m <sup>2</sup> | 336.683   |
| 60        | Lát nền, sàn, kích thước gạch 600x600                                                  | đồng/m <sup>2</sup> | 356.971   |
| 61        | Lát nền sàn bằng đá tự nhiên                                                           | đồng/m <sup>2</sup> | 1.097.488 |
| 62        | Lát gạch chống nóng bằng gạch 22x15x10,5cm 6 lỗ                                        | đồng/m <sup>2</sup> | 139.347   |
| 63        | Lát nền sàn bằng gỗ nhân tạo - gỗ dán/ván ép                                           | đồng/m <sup>2</sup> | 157.271   |
| 64        | Thi công mặt sàn gỗ, ván dày 2cm                                                       | đồng/m <sup>2</sup> | 340.565   |

| TT          | Loại công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị                                                                               | Đơn vị tính         | Đơn giá   |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|
| 65          | Ốp tấm nhựa vào tường                                                                                                  | đồng/m <sup>2</sup> | 315.092   |
| 66          | Ốp trụ, tường bằng gạch men 300x600                                                                                    | đồng/m <sup>2</sup> | 351.726   |
| 67          | Ốp trụ, tường bằng đá                                                                                                  | đồng/m <sup>2</sup> | 1.361.197 |
| 68          | Ốp tường bằng gỗ nhân tạo - ván ép                                                                                     | đồng/m <sup>2</sup> | 190.439   |
| 69          | Thi công vách ngăn gỗ ván ghép khít, chiều dày gỗ 1,5cm                                                                | đồng/m <sup>2</sup> | 197.685   |
| 70          | Thi công trần bằng tấm nhựa                                                                                            | đồng/m <sup>2</sup> | 426.787   |
| 71          | Thi công trần bằng tấm xốp                                                                                             | đồng/m <sup>2</sup> | 402.399   |
| 72          | Đóng trần thạch cao cho công trình - trần phẳng                                                                        | đồng/m <sup>2</sup> | 533.503   |
| 73          | Đóng trần nhôm cho công trình                                                                                          | đồng/m <sup>2</sup> | 654.850   |
| 74          | Đóng trần gỗ tự nhiên cho công trình                                                                                   | đồng/m <sup>2</sup> | 723.046   |
| 75          | Lắp dựng tấm sàn phen tre                                                                                              | đồng/m <sup>2</sup> | 69.595    |
| 76          | Sàn gỗ - kho hoặc chuồng                                                                                               | đồng/m <sup>2</sup> | 141.438   |
| 77          | Gia công và đóng sàn bằng tre                                                                                          | đồng/m <sup>2</sup> | 200.431   |
| 78          | Sàn gỗ - Nhà sàn                                                                                                       | đồng/m <sup>2</sup> | 340.565   |
| 79          | Lợp mái bằng tấm nhựa thông minh                                                                                       | đồng/m <sup>2</sup> | 406.877   |
| 80          | Dán giấy trang trí vào tường trát vữa                                                                                  | đồng/m <sup>2</sup> | 71.567    |
| 81          | Dán giấy trang trí vào trần trát vữa                                                                                   | đồng/m <sup>2</sup> | 77.611    |
| 82          | Thi công trần cốt ép                                                                                                   | đồng/m <sup>2</sup> | 629.551   |
| 83          | Lợp mái ngói 22 v/m <sup>2</sup> , chiều cao ≤ 4 m, vữa XM M75 PCB30                                                   | đồng/m <sup>2</sup> | 243.776   |
| 84          | Lợp mái bằng lá cọ, li tô gỗ 20x30, cầu phong 40x60 xà gồ gỗ 80x140                                                    | đồng/m <sup>2</sup> | 392.500   |
| <b>VII</b>  | <b>Bia mộ các loại</b>                                                                                                 |                     |           |
| 1           | - Bia khắc chữ, hoa văn bằng phương pháp bắn cát                                                                       | đồng/m <sup>2</sup> | 405.900   |
| 2           | - Bia khắc bằng axit                                                                                                   | đồng/cái            | 507.375   |
| 3           | - Bia bê tông                                                                                                          | đồng/cái            | 225.500   |
| 4           | - Bia bê tông các loại còn lại                                                                                         | đồng/cái            | 394.625   |
| <b>VIII</b> | <b>Lan can cầu thang + cửa + sen hoa</b>                                                                               |                     |           |
| 1           | Lan can cầu thang bằng gỗ (bao gồm tay vịn, kính và con tiện)                                                          | đồng/m <sup>2</sup> | 1.578.500 |
| 2           | Gia công, lắp dựng lan can cầu thang bằng thép (bao gồm tay vịn, trụ liên kết) - tính cho 1m <sup>2</sup> thang cao 1m | đồng/m dài          | 185.406   |
| 3           | Gia công, lắp dựng lan can ban công bằng thép - tính cho 1m <sup>2</sup> lan can cao 900mm                             | đồng/m <sup>2</sup> | 325.938   |
| 4           | Gia công, lắp dựng lan can cầu thang bằng inox (bao gồm tay vịn, trụ liên kết)                                         | đồng/m <sup>2</sup> | 972.927   |
| 5           | Gia công, lắp dựng lan can ban công bằng inox - tính cho 1m <sup>2</sup> lan can cao 900mm                             | đồng/m <sup>2</sup> | 927.201   |
| 6           | Gia công, lắp dựng cửa cuốn chạy điện (đã bao gồm phụ kiện) - S=12m <sup>2</sup>                                       | đồng/m <sup>2</sup> | 3.911.401 |
| 7           | Gia công, lắp dựng cửa đi, khuôn thép hộp, pano tôn hoặc kính (đã bao gồm phụ kiện) - Cửa đi 1 cánh                    | đồng/m <sup>2</sup> | 683.988   |
| 8           | Gia công, lắp dựng cửa sổ, khuôn thép hộp, pano tôn hoặc kính (đã bao gồm phụ kiện)                                    | đồng/m <sup>2</sup> | 990.456   |

| TT        | Loại công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị                                                           | Đơn vị tính         | Đơn giá   |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|
| 9         | Gia công, lắp dựng cửa đi khuôn thép hộp, lưới B40                                                 | đồng/m <sup>2</sup> | 637.919   |
| 10        | Gia công, lắp dựng vách kính, khuôn thép hộp, pano tôn hoặc kính (đã bao gồm phụ kiện) - Vách kính | đồng/m <sup>2</sup> | 2.082.658 |
| 11        | Gia công, lắp dựng hoa sắt thép dẹt                                                                | đồng/m <sup>2</sup> | 379.692   |
| 12        | Gia công, lắp dựng hoa sắt thép vuông đặc (tính loại 10x10)                                        | đồng/m <sup>2</sup> | 348.518   |
| 13        | Gia công, lắp dựng hoa sắt thép hộp                                                                | đồng/m <sup>2</sup> | 423.365   |
| 14        | Gia công, lắp dựng hoa sắt inox 201                                                                | đồng/m <sup>2</sup> | 1.556.311 |
| 15        | Gia công, lắp dựng hoa sắt inox 304                                                                | đồng/m <sup>2</sup> | 1.876.763 |
| <b>IX</b> | <b>Cửa, khuôn cửa</b>                                                                              |                     |           |
| 1         | Cửa sắt xếp dày 2-3mm không bọc tôn (đã bao gồm phụ kiện)                                          | đồng/m <sup>2</sup> | 1.180.596 |
| 2         | Cửa sắt xếp dày 2-3mm có bọc tôn+ bọc tôn (đã bao gồm phụ kiện)                                    | đồng/m <sup>2</sup> | 1.259.521 |
| 3         | Gia công, lắp dựng cửa cuốn chạy điện (đã bao gồm phụ kiện) - S=12m <sup>2</sup>                   | đồng/m <sup>2</sup> | 3.638.546 |
| 4         | Cửa kính thủy lực (đã bao gồm phụ kiện) - ngoài trời                                               | đồng/m <sup>2</sup> | 1.164.763 |
| 5         | Cửa đi, khuôn thép hộp, pano tôn hoặc kính (đã bao gồm phụ kiện) - Cửa đi 1 cánh                   | đồng/m <sup>2</sup> | 904.527   |
| 6         | Cửa đi thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm phụ kiện, chưa khóa, chưa khuôn cửa)                         | đồng/m <sup>2</sup> | 1.465.750 |
| 7         | Cửa đi, cánh cửa bằng nhựa lõi thép, pano nhựa hoặc kính (đã bao gồm phụ kiện + khóa)              | đồng/m <sup>2</sup> | 2.210.126 |
| 8         | Cửa đi, cánh cửa bằng nhôm thường, pano nhôm hoặc kính (bao gồm phụ kiện + khóa)                   | đồng/m <sup>2</sup> | 1.014.750 |
| 9         | Cửa đi, cánh cửa bằng nhôm hệ Việt - Pháp, Xingfa (đã bao gồm phụ kiện + khóa)                     | đồng/m <sup>2</sup> | 2.829.630 |
| 10        | Cửa đi bằng ván ghép (đã bao gồm phụ kiện)                                                         | đồng/m <sup>2</sup> | 428.076   |
| 11        | Cửa sổ thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm phụ kiện, chưa khuôn cửa) - cửa pano kính                    | đồng/m <sup>2</sup> | 1.240.250 |
| 12        | Cửa sổ, cánh cửa bằng nhựa lõi thép (đã bao gồm phụ kiện)                                          | đồng/m <sup>2</sup> | 1.998.663 |
| 13        | Cửa sổ, cánh cửa bằng nhôm thường, pano nhôm hoặc kính (bao gồm phụ kiện)                          | đồng/m <sup>2</sup> | 1.014.750 |
| 14        | Cửa sổ nhôm Việt - Pháp hoặc Xingfa                                                                | đồng/m <sup>2</sup> | 2.618.562 |
| 15        | Cửa sổ gỗ pano đặc. (Tương đương gỗ nhóm III)                                                      | đồng/m <sup>2</sup> | 2.536.875 |
| 16        | Khuôn đơn(150x60) gồm: cả nẹp. (Tương đương gỗ nhóm III)                                           | đồng/m <sup>2</sup> | 713.299   |
| 17        | Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp. (Tương đương gỗ nhóm III)                                          | đồng/m <sup>2</sup> | 963.360   |
| 18        | Vách kính nhôm hệ (đã bao gồm phụ kiện)                                                            | đồng/m <sup>2</sup> | 2.044.721 |
| 19        | Gia công, lắp dựng vách kính khung nhựa lõi thép (đã bao gồm phụ kiện)                             | đồng/m <sup>2</sup> | 1.609.845 |
| 20        | Gia công, lắp dựng vách kính khung nhôm thường, pano kính (bao gồm phụ kiện)                       | đồng/m <sup>2</sup> | 1.014.750 |
| 21        | Gia công, lắp dựng vách kính nhôm Việt - Pháp hoặc Xingfa (bao gồm phụ kiện)                       | đồng/m <sup>2</sup> | 2.829.630 |
| 22        | Óp tường gỗ dẽ dày 20 có xương gỗ 40x60                                                            | đồng/m <sup>2</sup> | 660.000   |

| TT       | Loại công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị                                                         | Đơn vị tính         | Đơn giá    |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|
| 23       | Công tác ốp đá cẩm thạch vào tường                                                               | đồng/m <sup>2</sup> | 785.973    |
| 24       | Công tác ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột, tiết diện gạch ≤ 0,045m <sup>2</sup> | đồng/m <sup>2</sup> | 262.006    |
| 25       | Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch ≤ 0,05m <sup>2</sup>                        | đồng/m <sup>2</sup> | 294.413    |
| 26       | Dán ngói trên mái nghiêng bê tông, ngói mũi hài 75 viên/m <sup>2</sup>                           | đồng/m <sup>2</sup> | 532.134    |
| 27       | Vì kèo thép hình (cả lắp đặt)                                                                    | đồng/tấn            | 35.970.017 |
| 28       | Gia công, lắp dựng xà gồ thép                                                                    | đồng/tấn            | 22.907.726 |
| 29       | Gia công vì kèo mái ngói, khẩu độ vì kèo > 9m                                                    | đồng/m <sup>3</sup> | 9.629.866  |
| 30       | Gia công cầu phong gỗ                                                                            | đồng/m <sup>3</sup> | 6.317.652  |
| 31       | Gia công xà gồ mái thẳng                                                                         | đồng/m <sup>3</sup> | 6.343.799  |
| 32       | Gia công và lắp dựng khung gỗ dầm sàn                                                            | đồng/m <sup>3</sup> | 38.993.144 |
| 33       | Gia công, lắp dựng Con tiện bê tông cao 500                                                      | đồng/m <sup>3</sup> | 112.750    |
| 34       | Gia công, lắp dựng khuôn cửa đơn 6x13 (bao gồm nẹp cửa)                                          |                     |            |
| 34.1     | - Gỗ sến                                                                                         | đồng/m dài          | 786.458    |
| 34.2     | - Gỗ nghiêng                                                                                     | đồng/m dài          | 805.625    |
| 34.3     | - Gỗ hồng sắc                                                                                    | đồng/m dài          | 639.883    |
| 34.4     | - Gỗ trò chi                                                                                     | đồng/m dài          | 803.370    |
| 34.5     | - Gỗ Lim nhập khẩu                                                                               | đồng/m dài          | 983.770    |
| 34.6     | - Gỗ Trai                                                                                        | đồng/m dài          | 764.036    |
| 34.7     | - Gỗ tương đương nhóm IV                                                                         | đồng/m dài          | 701.895    |
| 35       | Gia công, lắp dựng khuôn cửa kép 6x25 (bao gồm nẹp cửa)                                          |                     |            |
| 35.1     | - Gỗ trai                                                                                        | đồng/m dài          | 1.047.730  |
| 35.2     | - Gỗ sến                                                                                         | đồng/m dài          | 1.171.755  |
| 35.3     | - Gỗ nghiêng                                                                                     | đồng/m dài          | 1.098.468  |
| 35.4     | - Gỗ hồng sắc                                                                                    | đồng/m dài          | 782.768    |
| 35.5     | - Gỗ trò chi                                                                                     | đồng/m dài          | 1.053.368  |
| 35.6     | - Gỗ Lim nhập khẩu                                                                               | đồng/m dài          | 1.380.343  |
| 35.7     | - Gỗ tương đương nhóm IV                                                                         | đồng/m dài          | 1.008.268  |
| 36       | Gia công, lắp dựng cửa panô nhôm Đài Loan kính 5 ly + lắp đặt                                    | đồng/m <sup>2</sup> | 1.014.750  |
| 37       | Gia công, lắp dựng cửa kính cường lực                                                            | đồng/m <sup>2</sup> | 1.071.125  |
| <b>X</b> | <b>Ống thoát + cấp nước</b>                                                                      |                     |            |
| 1        | Ống thép mạ kẽm kiểu măng sông-ống dài 8m, D = 20 (cả lắp đặt)                                   | đồng/m dài          | 151.000    |
| 2        | Lắp đặt côn, cắt nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính côn, cắt 100mm          | đồng/m dài          | 72.688     |
| 3        | Gia công, lắp dựng ống nhựa PPR D20mm nóng PN16                                                  | đồng/m dài          | 47.713     |
| 4        | Gia công, lắp dựng ống cấp nước PPR D20 PN10mm                                                   | đồng/m dài          | 18.398     |
| 5        | Gia công, lắp dựng ống cấp nước PPR D25 PN10mm                                                   | đồng/m dài          | 19.989     |
| 6        | Gia công, lắp dựng ống cấp nước PPR D32 PN10mm                                                   | đồng/m dài          | 20.804     |
| 7        | Gia công, lắp dựng ống cấp nước chịu nhiệt D40mm                                                 | đồng/m dài          | 186.770    |

| TT         | Loại công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị                                                       | Đơn vị tính         | Đơn giá   |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|
| 8          | Gia công, lắp dựng ống cấp nước chịu nhiệt D63 mm                                              | đồng/m dài          | 408.166   |
| 9          | Gia công, lắp dựng ống cấp nước chịu nhiệt D110mm                                              | đồng/m dài          | 687.521   |
| 10         | Gia công, lắp dựng ống nhựa cấp nước uPVC D42mm                                                | đồng/m dài          | 52.901    |
| 11         | Gia công, lắp dựng ống nhựa                                                                    | đồng/m dài          | 43.973    |
| 12         | Gia công, lắp dựng ống nhựa cấp nước uPVC D90                                                  | đồng/m dài          | 59.279    |
| 13         | Gia công, lắp dựng ống nhựa cấp nước PVC D110                                                  | đồng/m dài          | 134.771   |
| 14         | Gia công, lắp dựng ống nhựa cấp nước PVC D20mm                                                 | đồng/m dài          | 29.786    |
| 15         | Gia công, lắp dựng ống nhựa cấp nước PVC D20mm                                                 | đồng/m dài          | 29.787    |
| 16         | Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống 20mm          | đồng/m dài          | 23.535    |
| 17         | Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống 32mm          | đồng/m dài          | 28.988    |
| 18         | Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống 50mm          | đồng/m dài          | 42.542    |
| 19         | Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống 100mm         | đồng/m dài          | 105.486   |
| 20         | Bảng điện gỗ 180x250 (cả lắp đặt)                                                              | đồng/cái            | 11.275    |
| 21         | Bảng điện nhựa ( cả lắp đặt )                                                                  | đồng/cái            | 73.851    |
| 22         | Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc                                                       | đồng/cái            | 74.508    |
| 23         | Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc                                                       | đồng/cái            | 120.701   |
| 24         | Lắp đặt ổ cắm đơn                                                                              | đồng/cái            | 59.097    |
| 25         | Lắp đặt ổ cắm đôi                                                                              | đồng/cái            | 96.526    |
| 26         | Lắp đặt dây dẫn 2 ruột $\leq 2 \times 4 \text{mm}^2$                                           | đồng/m dài          | 46.822    |
| 27         | Lắp đặt dây dẫn 2 ruột $\leq 2 \times 1.5 \text{mm}^2$                                         | đồng/m dài          | 18.495    |
| 28         | Lắp đặt quạt trần                                                                              | đồng/cái            | 715.313   |
| 29         | Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, vữa XM - Gạch ceramic 300x600                            | đồng/m <sup>2</sup> | 352.548   |
| 30         | Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch $\leq 0,16 \text{m}^2$ , vữa XM M75 PCB30 | đồng/m <sup>2</sup> | 355.585   |
| 31         | Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, vữa XM - Gạch ceramic 200x250                            | đồng/m <sup>2</sup> | 351.726   |
| <b>XI</b>  | <b>Sàn - trần</b>                                                                              |                     |           |
| 1          | Thi công mặt sàn gỗ nhóm 3, ván dày 2cm                                                        | đồng/m <sup>2</sup> | 985.866   |
| 2          | Thi công mặt sàn gỗ công nghiệp, ván dày 2cm                                                   | đồng/m <sup>2</sup> | 681.001   |
| 3          | Thi công mặt sàn gỗ công nghiệp, ván dày 3cm                                                   | đồng/m <sup>2</sup> | 754.289   |
| 4          | Thi công mặt sàn gỗ nhóm 3, ván dày 3cm                                                        | đồng/m <sup>2</sup> | 1.378.642 |
| 5          | Thi công trần gỗ dán có tấm cách âm acoustic                                                   | đồng/m <sup>2</sup> | 1.023.244 |
| 6          | Thi công trần gỗ dán có tấm cách nhiệt sirofort                                                | đồng/m <sup>2</sup> | 1.039.818 |
| 7          | Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao                                                         | đồng/m <sup>2</sup> | 596.611   |
| 8          | Thi công trần giạt cấp bằng tấm thạch cao                                                      | đồng/m <sup>2</sup> | 621.272   |
| 9          | Thi công trần bằng tấm nhựa                                                                    | đồng/m <sup>2</sup> | 466.071   |
| 10         | Thi công trần ván ép chia ô nhỏ có gioăng chìm hoặc nẹp nổi trang trí                          | đồng/m <sup>2</sup> | 931.416   |
| <b>XII</b> | <b>Lợp mái</b>                                                                                 |                     |           |
| 1          | Mái ngói mũi hài (loại 75 viên/m <sup>2</sup> ), kết cầu xà, cầu phong gỗ                      | đồng/m <sup>2</sup> | 519.338   |



| TT          | Loại công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị                                       | Đơn vị tính         | Đơn giá   |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|
| 2           | Lợp mái ngói Trung Đô trắng men loại 10 viên/m <sup>2</sup> hoặc tương đương   | đồng/m <sup>2</sup> | 242.464   |
| 3           | Mái lợp ngói âm dương (loại 80 viên/m <sup>2</sup> )                           | đồng/m <sup>2</sup> | 353.074   |
| 4           | Lợp mái ngói Thái hai màu loại 10 viên/m <sup>2</sup>                          | đồng/m <sup>2</sup> | 484.834   |
| 5           | Lợp mái bằng lá cọ, li tô gỗ 20x30, cầu phong 40x60 xà gỗ gỗ 80x140            | đồng/m <sup>2</sup> | 392.500   |
| 6           | Lợp mái bằng tấm nhựa thông minh                                               | đồng/m <sup>2</sup> | 406.877   |
| 7           | Mái lợp Fibrôximăng, kết cấu xà gỗ bằng thép hộp                               | đồng/m <sup>2</sup> | 171.174   |
| 8           | Mái lợp tôn, kết cấu xà gỗ bằng thép hộp                                       | đồng/m <sup>2</sup> | 269.730   |
| 9           | Mái lợp tôn lạnh, kết cấu xà gỗ bằng thép hộp                                  | đồng/m <sup>2</sup> | 389.392   |
| <b>XIII</b> | <b>Đường bê tông đá dăm hoặc sỏi (đã tính một lớp lót rải bạt)</b>             |                     |           |
| 1           | - Chiều dày lớp bê tông đá dăm 10cm                                            | đồng/m <sup>2</sup> | 201.838   |
| 2           | - Chiều dày lớp bê tông đá dăm 15cm                                            | đồng/m <sup>2</sup> | 287.218   |
| 3           | - Chiều dày lớp bê tông đá dăm 20cm                                            | đồng/m <sup>2</sup> | 401.911   |
| 4           | - Chiều dày lớp bê tông đá dăm 25cm                                            | đồng/m <sup>2</sup> | 489.056   |
| 5           | - Chiều dày lớp bê tông đá dăm 30cm                                            | đồng/m <sup>2</sup> | 584.795   |
| <b>XIV</b>  | <b>Đường bê tông đá dăm hoặc sỏi (đã tính cả lớp lót rải bạt, móng đá dăm)</b> |                     |           |
| 1           | - Chiều dày lớp bê tông đá dăm 10cm                                            | đồng/m <sup>2</sup> | 312.582   |
| 2           | - Chiều dày lớp bê tông đá dăm 15cm                                            | đồng/m <sup>2</sup> | 397.962   |
| 3           | - Chiều dày lớp bê tông đá dăm 20cm                                            | đồng/m <sup>2</sup> | 528.733   |
| 4           | - Chiều dày lớp bê tông đá dăm 25cm                                            | đồng/m <sup>2</sup> | 642.348   |
| 5           | - Chiều dày lớp bê tông đá dăm 30cm                                            | đồng/m <sup>2</sup> | 695.539   |
| <b>XV</b>   | <b>Đường cấp phối sỏi sông, suối; cấp phối đá dăm</b>                          |                     |           |
| 1           | - Chiều dày lớp cấp phối 5cm                                                   | đồng/m <sup>2</sup> | 25.563    |
| 2           | - Chiều dày lớp cấp phối 10cm                                                  | đồng/m <sup>2</sup> | 51.126    |
| 3           | - Chiều dày lớp cấp phối 15cm                                                  | đồng/m <sup>2</sup> | 76.688    |
| 4           | - Chiều dày lớp cấp phối 20cm                                                  | đồng/m <sup>2</sup> | 102.251   |
| 5           | - Chiều dày lớp cấp phối 25cm                                                  | đồng/m <sup>2</sup> | 127.814   |
| <b>XVI</b>  | <b>Móng các loại</b>                                                           |                     |           |
| 1           | - Móng đơn bằng BTCT                                                           | đồng/m <sup>3</sup> | 3.277.747 |
| 2           | - Móng băng bằng BTCT                                                          | đồng/m <sup>3</sup> | 3.139.362 |
| 3           | - Móng bè bằng BTCT                                                            | đồng/m <sup>3</sup> | 3.727.980 |
| 4           | - Móng đơn bằng bê tông (không CT)                                             | đồng/m <sup>3</sup> | 2.164.399 |
| 5           | - Móng, kè xây bằng đá hộc                                                     | đồng/m <sup>3</sup> | 1.611.968 |
| 6           | - Móng, kè xây bằng gạch chỉ ≤ 330mm                                           | đồng/m <sup>3</sup> | 1.512.425 |
| 7           | - Móng, kè xây bằng gạch chỉ > 330mm                                           | đồng/m <sup>3</sup> | 1.475.640 |
| <b>XVII</b> | <b>Trụ cổng, trụ bờ rào, cột bằng bê tông cốt thép (không kể trát)</b>         |                     |           |
| 1           | - Tiết diện 10 x 10 cm                                                         | đồng/m dài          | 176.419   |
| 2           | - Tiết diện 10 x 15 cm                                                         | đồng/m dài          | 204.012   |

| TT           | Loại công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị                                                             | Đơn vị tính         | Đơn giá   |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|
| 3            | - Tiết diện 15 x 15 cm                                                                               | đồng/m dài          | 237.373   |
| 4            | - Tiết diện 15 x 20 cm                                                                               | đồng/m dài          | 270.734   |
| 5            | - Tiết diện 20 x 20 cm                                                                               | đồng/m dài          | 375.170   |
| 6            | - Tiết diện 25 x 25 cm                                                                               | đồng/m dài          | 459.194   |
| 7            | - Tiết diện 30 x 30 cm                                                                               | đồng/m dài          | 554.752   |
| 8            | - Tiết diện 40 x 40 cm                                                                               | đồng/m dài          | 911.873   |
| 9            | - Tiết diện 50 x 50 cm                                                                               | đồng/m dài          | 1.176.509 |
| <b>XVIII</b> | <b>Dầm, giằng móng BTCT</b>                                                                          |                     |           |
| 1            | - Tiết diện 20 x 10 cm                                                                               | đồng/m dài          | 150.238   |
| 2            | - Tiết diện 30 x 10 cm                                                                               | đồng/m dài          | 224.941   |
| 3            | - Tiết diện 20 x 20 cm                                                                               | đồng/m dài          | 218.026   |
| 4            | - Tiết diện 20 x 30 cm                                                                               | đồng/m dài          | 298.910   |
| <b>XIX</b>   | <b>Sàn BTCT</b>                                                                                      |                     |           |
| 1            | - Chiều dày sàn 5cm                                                                                  | đồng/m <sup>2</sup> | 484.612   |
| 2            | - Chiều dày sàn 7cm                                                                                  | đồng/m <sup>2</sup> | 521.995   |
| 3            | - Chiều dày sàn 10cm                                                                                 | đồng/m <sup>2</sup> | 578.070   |
| 4            | - Chiều dày sàn 12cm                                                                                 | đồng/m <sup>2</sup> | 609.442   |
| 5            | - Chiều dày sàn 15cm                                                                                 | đồng/m <sup>2</sup> | 670.831   |
| <b>XX</b>    | <b>Cửa cổng</b>                                                                                      |                     |           |
| 1            | - Cánh bằng Inox 201                                                                                 | đồng/m <sup>2</sup> | 1.638.907 |
| 2            | - Cánh bằng Inox 304                                                                                 | đồng/m <sup>2</sup> | 1.966.825 |
| 3            | - Cánh bằng sắt hộp mạ kẽm đã sơn                                                                    | đồng/m <sup>2</sup> | 779.350   |
| 4            | - Cánh bằng sắt vuông 14x14 đặc đã sơn                                                               | đồng/m <sup>2</sup> | 829.087   |
| 5            | - Cánh bằng sắt vuông 12x12 đặc đã sơn                                                               | đồng/m <sup>2</sup> | 714.783   |
| 6            | - Cánh bằng sắt vuông 10x10 đặc đã sơn                                                               | đồng/m <sup>2</sup> | 683.532   |
| 7            | - Cánh bằng khung thép hình, sắt tròn đã sơn                                                         | đồng/m <sup>2</sup> | 451.911   |
| 8            | - Cánh bằng ván ép, nan gỗ                                                                           | đồng/m <sup>2</sup> | 308.431   |
| <b>XXI</b>   | <b>Bể chứa nước thành bể xây gạch chỉ hoặc đổ bê tông cốt thép có nắp đậy bằng tấm đan BTCT 10cm</b> |                     |           |
| 1            | - Thể tích ≤ 3m <sup>3</sup>                                                                         | đồng/m <sup>3</sup> | 3.111.479 |
| 2            | - Thể tích ≤ 5m <sup>3</sup>                                                                         | đồng/m <sup>3</sup> | 2.594.962 |
| <b>XXII</b>  | <b>Bể chứa nước thành bể xây gạch rỗng 6 lỗ (10x5x22) có nắp đậy bằng tấm đan BTCT 10cm</b>          |                     |           |
| 1            | - Thể tích ≤ 3m <sup>3</sup>                                                                         | đồng/m <sup>3</sup> | 2.388.095 |
| 2            | - Thể tích ≤ 5m <sup>3</sup>                                                                         | đồng/m <sup>3</sup> | 1.156.740 |
| <b>XXIII</b> | <b>Bể phốt thành bể xây gạch hoặc đổ bê tông cốt thép có nắp đậy</b>                                 |                     |           |
| 1            | - Thể tích ≤ 3m <sup>3</sup>                                                                         | đồng/m <sup>3</sup> | 2.649.134 |
| 2            | - Thể tích ≤ 5m <sup>3</sup>                                                                         | đồng/m <sup>3</sup> | 2.491.308 |
| 3            | - Bể chứa hồ xi bán tự hoại                                                                          | đồng/m <sup>3</sup> | 2.799.343 |
| <b>XXIV</b>  | <b>Tấm đan bê tông cốt thép</b>                                                                      |                     |           |
| 1            | - Tấm đan không chịu lực dày 5cm                                                                     | đồng/m <sup>2</sup> | 282.313   |
| 2            | - Tấm đan không chịu lực dày 7cm                                                                     | đồng/m <sup>2</sup> | 219.227   |

| TT            | Loại công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị                                                                                                              | Đơn vị tính         | Đơn giá        |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------|
| 3             | - Tấm đan chịu lực dày 10cm                                                                                                                           | đồng/m <sup>2</sup> | 473.276        |
| 4             | - Tấm đan chịu lực dày 15cm                                                                                                                           | đồng/m <sup>2</sup> | 703.632        |
| 5             | - Tấm đan chịu lực dày 20cm                                                                                                                           | đồng/m <sup>2</sup> | 867.296        |
| <b>XXV</b>    | <b>Tháo dỡ</b>                                                                                                                                        |                     |                |
| 1             | - Tháo dỡ máy điều hoà cục bộ                                                                                                                         | đồng/cái            | 160.601        |
| 2             | - Tháo dỡ bình đun nước nóng                                                                                                                          | đồng/cái            | 53.534         |
| 3             | - Tháo dỡ di chuyển tắc nước                                                                                                                          | đồng/cái            | 267.669        |
| <b>XXVI</b>   | <b>Giếng các loại</b>                                                                                                                                 |                     |                |
| 1             | Giếng khơi - Giếng đất đào (đã tính thành miệng giếng)                                                                                                | đồng/m <sup>3</sup> | 1.154.754      |
| 2             | Giếng nước, thành xây gạch (đã tính thành miệng giếng)                                                                                                | đồng/m <sup>3</sup> | 1.436.566      |
| 3             | Giếng khoan dân dụng D110                                                                                                                             | đồng/m              | 664.003        |
| 4             | Giếng khoan dân dụng D76                                                                                                                              | đồng/m              | 589.770        |
| 5             | Giếng khoan dân dụng D42                                                                                                                              | đồng/m              | 542.283        |
| <b>XXVII</b>  | <b>Rọ đá</b>                                                                                                                                          |                     |                |
| 1             | Rọ đá (1x1x1) m                                                                                                                                       | đồng/rọ             | 1.013.467      |
| 2             | Rọ đá (1x1x2) m                                                                                                                                       | đồng/rọ             | 1.878.343      |
| <b>XXVIII</b> | <b>Hàng rào khung thép lưới B40</b>                                                                                                                   |                     |                |
| 1             | Hàng rào B40 có cột sắt với kích thước D21, không khung ( <i>dùng cho vườn, ruộng, đồng, bãi</i> )                                                    | m <sup>2</sup>      | <b>182.654</b> |
|               |                                                                                                                                                       | Phần móng           | 35.440         |
|               |                                                                                                                                                       | Phần thân           | 147.214        |
| 2             | Hàng rào B40 có cột sắt với kích thước D27, không khung ( <i>dùng cho vườn, ruộng, đồng, bãi</i> )                                                    | m <sup>2</sup>      | <b>187.584</b> |
|               |                                                                                                                                                       | Phần móng           | 35.440         |
|               |                                                                                                                                                       | Phần thân           | 152.144        |
| 3             | Hàng rào B40 có cột sắt với kích thước D34 không khung ( <i>dùng cho vườn, ruộng, đồng, bãi</i> )                                                     | m <sup>2</sup>      | <b>192.515</b> |
|               |                                                                                                                                                       | Phần móng           | 35.440         |
|               |                                                                                                                                                       | Phần thân           | 157.074        |
| 4             | Hàng rào lưới thép B40 có khung thép V4 xung quanh hàn vào cột L50; Có thanh dọc a = 600, thanh ngang a = 800; trên có gắn lưới móc L = 200, a = 150. | m <sup>2</sup>      | <b>399.160</b> |
|               |                                                                                                                                                       | Phần móng           | 30.311         |
|               |                                                                                                                                                       | Phần thân           | 368.849        |
| 5             | Hàng rào lưới thép B40 có khung thép V3 xung quanh hàn vào cột L50; Có thanh dọc a = 600, thanh ngang a = 800; trên có gắn lưới móc L = 200, a = 150. | m <sup>2</sup>      | <b>398.573</b> |
|               |                                                                                                                                                       | Phần móng           | 35.440         |
|               |                                                                                                                                                       | Phần thân           | 363.133        |
| 6             | Hàng rào lưới thép gai a = 100 có khung thép V4 xung quanh hàn vào cột L50; Có thanh dọc a = 600, trên có gắn lưới móc L = 200, a = 150.              | m <sup>2</sup>      | <b>359.067</b> |
|               |                                                                                                                                                       | Phần móng           | 35.440         |
|               |                                                                                                                                                       | Phần thân           | 323.626        |
| 7             | Hàng rào lưới thép gai a = 100 có khung thép V3 xung quanh hàn vào cột L50; Có thanh dọc a = 600, trên có gắn lưới móc L = 200, a = 150.              | m <sup>2</sup>      | <b>354.741</b> |
|               |                                                                                                                                                       | Phần móng           | 35.440         |
|               |                                                                                                                                                       | Phần thân           | 319.301        |
| 8             | Hàng rào B40 có cột sắt với kích thước D21 dày 0.9mm, không khung ( <i>dùng cho vườn, ruộng, bãi...</i> )                                             | m <sup>2</sup>      | 131.784        |
| 9             | Hàng rào B40 có cột sắt với kích thước D27 dày 0.9mm, không khung ( <i>dùng cho vườn, ruộng, bãi...</i> )                                             | m <sup>2</sup>      | 134.478        |

| TT          | Loại công tác xây dựng, lắp đặt thiết bị                                                                                                                                                       | Đơn vị tính    | Đơn giá |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|
| 10          | Hàng rào B40 có cột sắt với kích thước D34 dày 1mm, không khung ( <i>dùng cho vườn, ruộng, bãi...</i> )                                                                                        | m <sup>2</sup> | 139.077 |
| 11          | Hàng rào lưới thép B40 có khung thép V4 xung quanh hàn vào cột L50; Có thanh dọc a = 600, thanh ngang a = 800; trên có gắn lưới mác L = 200, a = 300 ( <i>dùng cho vườn, ruộng, bãi...</i> )   | m <sup>2</sup> | 225.932 |
| 12          | Hàng rào lưới thép B40 có khung thép V3 xung quanh hàn vào cột L50; Có thanh dọc a = 1200, thanh ngang a = 1000; trên có gắn lưới mác L = 200, a = 300 ( <i>dùng cho vườn, ruộng, bãi...</i> ) | m <sup>2</sup> | 212.635 |
| 13          | Hàng rào lưới thép gai a = 100 có khung thép V4 xung quanh hàn vào cột L50; Có thanh dọc a = 1200, trên có gắn lưới mác L = 200, a = 300 ( <i>dùng cho vườn, ruộng, bãi...</i> )               | m <sup>2</sup> | 217.559 |
| 14          | Hàng rào lưới thép gai a = 100 có khung thép V3 xung quanh hàn vào cột L50; Có thanh dọc a = 1200, trên có gắn lưới mác L = 200, a = 300 ( <i>dùng cho vườn, ruộng, bãi...</i> )               | m <sup>2</sup> | 204.263 |
| <b>XXIX</b> | <b>Công tác xây mộ</b>                                                                                                                                                                         |                |         |
|             | Căn cứ vào khối lượng cụ thể phần xây mộ phải di dời và vận dụng đơn giá bồi thường đơn giá xây dựng tương ứng tại phụ lục III này để tính toán bồi thường cho chi phí xây mộ                  |                |         |